BỘ TƯ PHÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 22/2025/TT-BTP	*Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2025*

THÔNG TƯ
Quy định về trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, thẻ Chấp hành viên, thẻ Thẩm tra viên trong hệ thống thi hành án dân sự

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2014/QH13, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 59/2024/QH15, Luật số 81/2025/QH15; Luật số 84/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17/3/2020 và Nghị định số 152/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 39/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý thi hành án dân sự,

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định về trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, thẻ Chấp hành viên, thẻ Thẩm tra viên trong hệ thống thi hành án dân sự.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về kiểu mẫu, màu sắc, nguyên tắc, trình tự thủ tục cấp phát, quản lý, sử dụng trang phục, phù hiệu, cấp hiệu trong cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp, cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố. Quy định về mẫu, nội dung thẻ, quản lý, in, cấp, thu hồi thẻ Chấp hành viên, thẻ Thẩm tra viên trong cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp, cơ quan thi

hành án dân sự tỉnh, thành phố và trong cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng, cơ quan thi hành án quân khu và tương đương (sau đây gọi là cơ quan thi hành án cấp quân khu).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với công chức và người lao động đang công tác thuộc Hệ thống thi hành án dân sự (gọi chung là người làm công tác thi hành án dân sự).

Điều 3. Nguyên tắc

1. Việc cấp phát, quản lý, sử dụng trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, Thẻ Chấp hành viên, Thẻ Thẩm tra viên thi hành án phải đúng đối tượng, đúng chế độ theo quy định của pháp luật;mở sổ sách để theo dõi, quản lý theo quy định.

2. Nghiêm cấm việc sử dụng trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, Thẻ Chấp hành viên, Thẻ Thẩm tra viên thi hành án để thực hiện các hành vi trái pháp luật.

Điều 4. Trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, thẻ

1. Trang phục:

a) Trang phục gồm: Trang phục thường dùng và lễ phục.

b) Trang phục thường dùng gồm: Quần, áo xuân hè; quần, áo thu đông; áo khoác ngoài mùa đông; áo chống rét mùa đông; áo sơ mi dài tay; caravat; mũ kêpi; mũ bảo hiểm thi hành án; giày da; dép da; thắt lưng da; cặp da đựng tài liệu; tất chân; quần áo mưa; bảng tên theo quy định của pháp luật.

c) Lễ phục gồm: Quần, áo lễ phục mùa hè; quần, áo lễ phục mùa đông; áo sơ mi dài tay; mũ kêpi; caravat; bảng tên; giày da; dép da; thắt lưng da theo quy định của pháp luật.

2. Phù hiệu, cấp hiệu thi hành án dân sự

a) Phù hiệu thi hành án dân sự trên mũ.

b) Cấp hiệu thi hành án gồm: cấp hiệu trên cầu vai áo và cấp hiệu trên ve áo.

3. Thẻ bao gồm: Thẻ Chấp hành viên, thẻ Thẩm tra viên.

Chương II
KIỂU MẪU, MÀU SẮC TRANG PHỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 5. Lễ phục nam

1. Áo lễ phục mùa đông

a) Màu sắc là vải màu trắng kem;

b) Kiểu dáng là kiểu áo khoác bốn túi có nắp, nẹp có bốn cúc, cổ bẻ 2 ve, lá cổ trên có khuyết cài phù hiệu,tay áo suông dài, cúc áo bằng kim loại mạ vàng, bên trong áo có lớp lót và túi trong, cùng màu vải áo.

2. Quần lễ phục mùa đông

a) Màu sắc là vải màu trắng kem;

b) Kiểu dáng là quần âu, kiểu ống đứng, thân trước một ly xếp, hai túi chéo, thân sau có chiết một ly, hai túi hậu cài cúc nhựa; cửa quần có khóa kéo, cạp quai nhê, có một móc kim loại và một cúc bằng nhựa cùng màu vải quần; quần có sáu đỉa chia đều.

3. Áo lễ phục mùa hè

a) Màu sắc là vải màu trắng kem;

b) Kiểu dáng là kiểu áo bốn túi có nắp, nẹp có bốn cúc; ve áo kiểu chữ V, lá cổ trên có khuyết cài phù hiệu; cúc áo bằng kim loại mạ vàng.

4. Quần lễ phục mùa hè

a) Màu sắc là màu trắng kem;

b) Kiểu dáng là quần âu kiểu ống đứng; thân trước một ly xếp, hai túi chéo; thân sau có chiết một ly, hai túi hậu cài cúc nhựa; cửa quần có khóa kéo, cạp quai nhê, có một móc kim loại và một cúc bằng nhựa cùng màu vải quần; quần có sáu đỉa chia đều.

5. Chi tiết mẫu Lễ phục nam tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Lễ phục nữ

1. Áo lễ phục mùa đông

a) Màu sắc là vải màu trắng kem;

b) Kiểu dáng là kiểu áo khoác có hai túi, bốn cúc, thân áo bổ bảy mảnh; cổ ve vếch nhẹ, lá cổ trên có khuyết cài phù hiệu; cúc áo bằng kim loại mạ vàng; bên trong áo có lớp lót cùng màu vải áo.

2. Quần lễ phục mùa đông

a) Màu sắc là vải màu trắng kem;

b) Kiểu dáng là quần âu kiểu suông đứng, quần cạp cong 3,5 cm, hai túi chéo, thân sau có chiết một ly; cửa quần có khóa kéo, cạp quai nhê, có một móc kim loại và một cúc bằng nhựa cùng màu vải quần; quần có năm đỉa chia đều.

3. Áo lễ phục mùa hè

a) Màu sắc là vải màu trắng kem;

b) Kiểu dáng là kiểu áo có hai túi, bốn cúc, thân áo bổ bẩy mảnh; cổ ve vếch nhẹ, lá cổ trên có khuyết cài phù hiệu; cúc áo bằng kim loại mạ vàng.

4. Quần lễ phục mùa hè

a) Màu sắc là vải màu trắng kem;

b) Kiểu dáng là quần âu kiểu suông đứng, quần cạp cong 3,5 cm, hai túi chéo, thân sau có chiết một ly; cửa quần có khóa kéo, cạp quai nhê, có một móc kim loại và một cúc bằng nhựa cùng màu vải quần; quần có năm đỉa chia đều.

5. Chi tiết mẫu Lễ phục nữ tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Trang phục nam

1. Áo thu đông mặc ngoài

a) Màu sắc là vải màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là kiểu áo khoác bốn túi, hai túi ốp trên, phía trên chính giữa nắp túi áo trái có hai khuyết để cài bảng tên, hai túi ốp dưới; có bốn cúc, cúc áo bằng kim loại mạ vàng; ve cổ kiểu chữ V, lá cổ trên có khuyết cài phù hiệu; vai áo có hai đỉa vai; vạt áo vuông; áo được lót thân trước, thân sau, tay áo; vải lót đồng màu với màu vải áo; toàn bộ ve áo, cổ áo, nẹp áo, túi áo, bác tay diễu hai đường may.

2. Quần thu đông, quần xuân hè mặc ngoài

a) Màu sắc là màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là quần âu kiểu ống đứng; thân trước một ly xếp, hai túi chéo, thân sau có chiết một ly, hai túi hậu cài cúc nhựa; cửa quần có khóa kéo, cạp có quai nhê, có một móc kim loại và một cúc nhựa, màu của cúc cùng màu với màu vải quần; quần có sáu đỉa chia đều.

3. Áo sơ mi dài tay

a) Màu sắc là vải màu trắng;

b) Kiểu dáng là kiểu cổ đức có chân; nẹp áo bong; cúc áo bằng nhựa; có một túi bên trái, đáy túi vát góc; thân sau cầu vai chiết ly hai bên, gấu áo lượn tôm; tay áo có thép tay và măng séc cài cúc nhựa, có một cúc chính và một cúc phụ bên cạnh; cổ áo, nẹp áo, măng séc tay, gấu áo may diễu một đường 0,5 cm;

c) Áo sơ mi dài tay được sử dụng khi mặc bộ trang phục thu đông và lễ phục mùa đông.

4. Áo xuân hè mặc ngoài

a) Màu sắc là vải màu ghi sáng;

b) Kiểu dáng là áo kiểu cổ đức có chân; ve cổ có khuyết cài phù hiệu; cúc áo bằng nhựa, màu của cúc cùng với màu vải áo; áo có hai túi ốp trên; phía trên chính giữa nắp túi áo trái có hai khuyết để cài bảng tên; vai áo có hai đỉa vai; tay áo gập gấu lơ vê; thân sau có cầu vai chiết ly hai bên; vạt áo lượn tôm; cổ áo và túi áo đều diễu hai đường may.

5. Áo khoác ngoài mùa đông

a) Màu sắc là vải màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là áo kiểu cài thẳng ba cúc, cúc áo bằng nhựa, màu của cúc cùng màu với màu vải áo; ve cổ hình chữ K (ve thụt, cổ thò); thân trước có đề cúp ngực, thân sau có cầu vai, xẻ sau; phía trong áo có túi lót, phía ngoài áo có dây lưng vải; hai túi cơi chéo; có cá tay đầu nhọn đính một cúc bằng nhựa; các đường diễu nổi 8mm, vai áo có hai đỉa vai; nẹp áo.

6. Áo chống rét mùa đông

a) Màu sắc là màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là áo bông ba lớp, kiểu áo khoác lửng dài tay, hai cổ, cổ trong có khóa kéo, cổ ngoài bẻ chữ K; nẹp áo có bốn cúc bằng nhựa cùng màu với màu vải áo, vạt vuông; áo có bốn túi, hai túi trên ốp ngoài, nắp nhọn bị túi lượn tròn, giữa bị túi có đố túi, hai túi dưới bổ, cơi túi chéo; vai áo có hai đỉa vai; tay áo suông tròn, phía lần trong lót có bo len, có cá tay; toàn bộ ve áo, cổ áo, nẹp áo, túi áo, cá tay đều diễu hai đường may song song; hai bên sườn xanh tê có dây đeo, đai áo; thân sau có đề cúp liền áo; vải lót toàn thân áo đồng màu với vải chính.

7. Chi tiết mẫu Trang phục nam tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Trang phục nữ

1. Áo thu đông mặc ngoài

a) Màu sắc là màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là kiểu áo khoác hai túi, hai túi dưới bổ cơi có nắp, nắp túi hơi lượn cong, thân túi chìm; áo có bốn cúc, cúc áo bằng kim loại mạ vàng; ve áo kiểu chữ V, lá cổ trên có khuyết cài phù hiệu; phía trên chính giữa ngực trái có hai khuyết để cài bảng tên; vai áo có hai đỉa vai; vạt áo vuông; tay áo có làm bác tay; sống áo có xẻ sau; thân áo có ép keo mùng; áo được lót thân trước, thân sau, tay áo; vải lót đồng màu với màu vải áo; toàn bộ ve áo, cổ áo, nẹp áo, túi áo, bác tay diễu hai đường may.

2. Quần thu đông và quần xuân hè mặc ngoài

a) Màu sắc là vải màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là kiểu quần âu kiểu suông đứng, hai túi chéo, thân sau có chiết một ly; cửa quần có khóa kéo, cạp quai nhê; có một móc kim loại và một cúc nhựa, màu của cúc cùng màu một móc và một cúc; quần có năm đỉa chia đều.

3. Áo sơ mi dài tay

a) Màu sắc là vải màu trắng;

b) Kiểu dáng là kiểu cổ đức có chân; nẹp áo bong; cúc áo bằng nhựa, màu của cúc cùng với màu vải áo; thân chiết bốn ly, có hai ly pen ngực; gấu áo lượn tôm; tay áo có măng séc, cài 2 cúc bằng nhựa, có bổ thép tay (có xếp một ly tay); toàn bộ cổ áo, nẹp áo, măng séc may mí một đường, gấu áo may cuộn 0,5 cm;

c) Áo sơ mi dài tay được sử dụng khi mặc bộ trang phục thu đông và lễ phục mùa đông.

4. Áo xuân hè mặc ngoài

a) Màu sắc là vải màu ghi sáng;

b) Kiểu dáng là thân áo bẩy mảnh, hai túi, nẹp có bốn cúc, cúc áo bằng nhựa; ve cổ hình chữ V (ve thụt, cổ thò), lá cổ trên có khuyết cài phù hiệu; phía trên chính giữa ngực trái có hai khuyết để cài bảng tên; áo có hai túi dưới, nắp túi lượn cong, đáy túi vát góc, giữa túi có một xúp nổi; có hai đỉa vai; gấu áo bằng, gấu tay áo may gấp lơ vê; toàn bộ cổ áo, túi áo có diễu hai đường may.

5. Áo khoác ngoài mùa đông

a) Màu sắc là vải màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là áo kiểu cài thẳng ba cúc, cúc áo bằng nhựa, màu của cúc cùng màu với màu vải áo; ve cổ hình chữ K (ve thụt, cổ thò); thân trước bổ ngực, thân sau có cầu vai, xẻ sau; phía trong áo có túi lót, phía ngoài áo có đai lưng vải; hai túi cơi chéo; tay có cá tay đầu nhọn đính một cúc bằng nhựa; các đường diễu nổi 8mm, vai áo có hai đỉa vai; lót áo trong có hai túi lót kiểu hai viền.

6. Áo chống rét mùa đông

a) Màu sắc là vải màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là áo bông ba lớp, kiểu áo khoác lửng dài tay, hai cổ, cổ trong có khóa kéo, cổ ngoài bẻ chữ K; nẹp áo có bốn cúc bằng nhựa, màu cúc cùng màu với màu vải áo, vạt vuông; áo có bốn túi, hai túi dưới bổ, cơi túi chéo; vai áo có hai đỉa vai; tay áo suông tròn, cửa tay có bo len, có cá tay; toàn bộ ve áo, cổ áo, nẹp áo, túi áo, cá tay đều có hai đường may diễu song song; bên ngoài có dây đai điều chỉnh; thân sau có đề cúp liền áo; vải lót toàn thân áo đồng màu với vải chính.

7. Chi tiết mẫu Trang phục nữ tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Trang phục khác được trang bị chung cho nam và nữ

1. Caravat

a) Màu sắc là màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là kiểu củ ấu thắt cố định có khóa kéo và chốt hãm tự động; được sử dụng trong bộ thu đông và lễ phục mùa đông;

c) Chi tiết mẫu Caravat tại Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mũ kêpi

a) Màu sắc gồm 2 loại theo màu áo thu đông mặc ngoài và màu áo lễ phục;

b) Kiểu dáng là mũ có thành cong, đỉnh mũ hình tròn, phía trước có lưỡi trai bằng nhựa màu đen bóng; phía trên lưỡi trai có dây coóc đông tết kiểu đuôi sam màu vàng, hai đầu được đính bằng cúc kim loại màu vàng, trên mặt cúc có hình ngôi sao năm cánh nổi; mặt trước mũ giữa trán có ôzê gắn phù hiệu ngành; mỗi bên vành mũ có 02 ôzê Ø4 thoát khí; cầu mũ bên trong bằng vải giả da xốp màu đen;

c) Chi tiết mẫu Mũ kêpi tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Mũ bảo hiểm thi hành án

a) Màu sắc là màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là kiểu mũ che nửa đầu và tai; phía ngoài bên phải trên thân mũ có in dòng chữ "THI HÀNH ÁN DÂN SỰ"; đáp ứng các quy định theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy ban hành kèm theo Thông tư số 04/2021/TT-BKHCN ngày 15/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và công nghệ (QCVN 2: 2021/BKHCN);

c) Chi tiết mẫu Mũ bảo hiểm thi hành án tại Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Giày da

a) Màu sắc là màu đen;

b) Kiểu dáng là kiểu giày làm bằng da, thuộc nhuộm xuyên, mềm, vân da mịn; gồm 02 loại: giày da nam và giày da nữ;

c) Chi tiết mẫu Giày da tại Phụ lục số 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Dép da

a) Màu sắc là màu đen;

b) Kiểu dáng là kiểu quai hậu hở thấp cổ, được làm từ da, thuộc nhuộm xuyên, in vân da; gồm 02 loại: dép da nam và dép da nữ;

c) Chi tiết mẫu Dép da tại Phụ lục số 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Thắt lưng da

a) Màu sắc là màu đen;

b) Kiểu dáng gồm hai bộ phận chính là cốt dây và khóa, cốt dây có chất liệu bằng da. Mặt khóa hình chữ nhật, có in hình ngôi sao ở giữa và chữ "THADS" phía dưới; gồm 02 loại: thắt lưng da nam và thắt lưng da nữ;

c) Chi tiết mẫu Thắt lưng da tại Phụ lục số 6 ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Cặp da đựng tài liệu

a) Màu sắc là màu đen;

b) Kiểu dáng là kiểu cặp hình chữ nhật, làm bằng chất liệu simili PU; thiết kế kết cấu của loại cặp có tay xách và quai đeo vai, gồm 3 ngăn chính bên trong, có ngăn đựng được máy tính xách tay, ngăn kéo khóa ở giữa. Trên nắp cặp in chìm chữ "THI HÀNH ÁN DÂN SỰ" và biểu trưng Thi hành án dân sự;

c) Chi tiết mẫu Cặp da đựng tài liệu tại Phụ lục số 7 ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Quần áo mưa

a) Màu sắc là màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng gồm áo và quần tách rời; áo mưa kiểu nẹp mở ngực có khóa nhựa, ngoài nẹp có đáp nẹp được tán cúc đồng. Mũ rời được cài vào áo bằng cúc đồng. Thân trước có túi dán ngoài, nắp túi và miệng túi được may nhám dính. Thân sau có đề cúp và in chữ "THI HÀNH ÁN DÂN SỰ". Tay áo zăclăng, súp cửa tay được may chun; quần cạp chun;

c) Chi tiết mẫu Quần áo mưa tại Phụ lục số 8 ban hành kèm theo Thông tư này.

9. Tất chân

a) Màu sắc là màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là kiểu tất dệt họa tiết dọc theo 02 bên ống; gồm 02 loại: tất chân nam và tất chân nữ;

c) Chi tiết mẫu Tất chân tại Phụ lục số 9 ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Bảng tên

Bảng tên trên ngực áo có hình chữ nhật, kích thước dài 81 mm, rộng 23 mm, chất liệu bằng đồng vàng tấm dày 0,6 mm, kim cài bằng hợp kim không gỉ, nền sơn màu xanh lam, xung quanh có đường viền màu vàng. Bên trái bảng tên là hình biểu trưng Thi hành án dân sự. Bên phải bảng tên là dòng chữ in hoa họ và tên của người làm công tác thi hành án dân sự; phía dưới ghi chức danh.

Chi tiết mẫu Bảng tên trên ngực áo tại Phụ lục số 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III
THẺ, PHÙ HIỆU, CẤP HIỆU THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 10. Mẫu, nội dung thẻ Chấp hành viên

1. Hình dáng, kích thước thẻ Chấp hành viên

a) Kích thước: Chiều dài 86 mm, chiều rộng 54 mm;

b) Chất liệu: Nhựa;

c) Font chữ: Times New Roman;

2. Mẫu thẻ Chấp hành viên

a) Mặt trước: Nền màu đỏ, in mờ hoa văn hình trống đồng, trên cùng là dòng chữ "CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM" (màu vàng, in hoa, đậm, cỡ chữ 7); ở giữa là hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phía dưới Quốc huy là dòng chữ "THẺ CHẤP HÀNH VIÊN" (màu vàng, in hoa, đậm, cỡ chữ 12);

b) Mặt sau: Nền màu kem hồng; ở giữa có hoa văn hình trống đồng; có một gạch chéo màu đỏ kéo dài từ mép trên đến hết mép dưới của Thẻ, giữa gạch chéo có một ngôi sao vàng.

Phía trên góc trái có dòng chữ "BỘ TƯ PHÁP" (in hoa, đậm, cỡ chữ 7), dưới dòng chữ là hình biểu trưng ngành Tư pháp; dưới biểu trưng ngành là ảnh chân dung, cỡ 2 x 3cm của Chấp hành viên mặc trang phục ngành, đeo phù hiệu, cấp hiệu của ngạch Chấp hành viên đang giữ, đội mũ kê pi ngành có giáp lai bằng dấu nổi ở góc dưới bên phải ảnh; dưới ảnh là số hiệu thẻ.

Phía trên cùng bên phải là các dòng chữ "CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM" (chữ in hoa, đậm, cỡ chữ 7), "Độc lập - Tự do - Hạnh phúc" (chữ thường, đậm, cỡ chữ 7); dưới Quốc hiệu có dòng chữ "THẺ CHẤP HÀNH VIÊN" (chữ in hoa, đậm, cỡ chữ 12); thông tin về họ và tên (chữ in hoa, đậm, cỡ chữ 10); ngày, tháng, năm sinh, chức danh, chức vụ; đơn vị công tác (chữ thường, cỡ chữ 7); ngày, tháng, năm cấp Thẻ (chữ nghiêng, cỡ chữ 7); chữ ký, họ tên của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và đóng dấu (in đậm, cỡ chữ 7).

3. Chi tiết mẫu Thẻ Chấp hành viên tại Phụ lục số 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Mẫu, nội dung thẻ Thẩm tra viên

1. Hình dáng, kích thước thẻ Thẩm tra viên

a) Kích thước: Chiều dài 86 mm, chiều rộng 54 mm;

b) Chất liệu: Nhựa;

c) Font chữ: Times New Roman;

2. Mẫu thẻ Thẩm tra viên

a) Mặt trước: Nền màu xanh sẫm, in mờ hoa văn hình trống đồng, trên cùng là dòng chữ "CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM" (màu vàng, in hoa, đậm,

cỡ chữ 7); ở giữa là hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phía dưới Quốc huy là dòng chữ "THẺ THẨM TRA VIÊN" (màu vàng, chữ in hoa, đậm, cỡ chữ 12);

b) Mặt sau: Nền màu xanh nhạt; ở giữa có in mờ hoa văn hình trống đồng, có một gạch chéo màu đỏ kéo dài từ mép trên đến hết mép dưới của Thẻ, giữa gạch chéo có một ngôi sao vàng năm cánh;

Phía trên góc trái có dòng chữ "BỘ TƯ PHÁP" (in hoa, đậm, cỡ chữ 7), dưới dòng chữ là hình biểu trưng ngành Tư pháp; dưới biểu trưng ngành là ảnh chân dung, cỡ 2 x 3cm của Thẩm tra viên mặc trang phục ngành, đeo phù hiệu, cấp hiệu của ngạch Thẩm tra viên đang giữ, đội mũ kê pi ngành, có giáp lai bằng dấu nổi ở góc dưới bên phải ảnh, dưới ảnh là số hiệu thẻ;

Phía trên cùng bên phải là các dòng chữ "CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM"(chữ in hoa, đậm, cỡ chữ 7), "Độc lập - Tự do - Hạnh phúc" (chữ thường, đậm, cỡ chữ 7); dưới Quốc hiệu có dòng chữ "THẺ THẨM TRA VIÊN" (chữ in hoa, đậm, cỡ chữ 12); thông tin về họ và tên (chữ in hoa, đậm, cỡ chữ 10); ngày, tháng, năm sinh, chức danh, chức vụ; đơn vị công tác (chữ thường, cỡ chữ 7); ngày, tháng, năm cấp Thẻ (chữ nghiêng, cỡ chữ 7); chữ ký, họ tên của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và đóng dấu (in đậm, cỡ chữ 7).

3. Chi tiết mẫu Thẻ Thẩm tra viên tại Phụ lục số 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 12. Cấp hiệu, phù hiệu thi hành án dân sự

1. Mẫu phù hiệu, cấp hiệu thi hành án dân sự, đối tượng được cấp phù hiệu, cấp hiệu thực hiện theo quy định tại Nghị định số 62/2015/NĐ-CPngày 18/7/2015 của Chính phủ, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 152/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024.

2. Chi tiết mẫu Phù hiệu, cấp hiệu thi hành án dân sự tại Phụ lục số 12 ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương IV
QUẢN LÝ, CẤP PHÁT, SỬ DỤNG TRANG PHỤC, PHÙ HIỆU, CẤP HIỆU VÀ THẺ

Điều 13. Trách nhiệm quản lý, sử dụng, kinh phí mua sắm trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, thẻ

1. Cục trưởng Cục Quản lý Thi hành án dân sự giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp quản lý thống nhất trang phục, phù hiệu, cấp hiệu và Thẻ Chấp hành viên, Thẩm tra viên.

2. Cục trưởng Cục Quản lý Thi hành án dân sự tham mưu Bộ trưởng ban hành văn bản mức giá dự toán của trang phục, phù hiệu, cấp hiệu thi hành án dân sự.

Kinh phí may sắm, cấp phát trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, thi hành án dân sự do ngân sách nhà nước cấp. Công tác lập dự toán, cấp phát trang phục, phù hiệu, cấp hiệu thi hành án dân sự thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định khác có liên quan.

3. Cục Quản lý thi hành án dân sự thực hiện mua sắm tập trung và quản lý cấp phát trang phục, phù hiệu, cấp hiệu trong toàn hệ thống thi hành án dân sự; quyết định việc mua sắm, cấp phát trang phục của các đơn vị trực thuộc đối với những đợt mua sắm nhỏ lẻ, đột xuất để đáp ứng các yêu cầu cụ thể theo đúng quy định pháp luật.

4. Việc thanh toán, quyết toán kinh phí mua sắm trang phục, phù hiệu, cấp hiệu và kinh phí in, mua phôi thẻ thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 14. Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp đổi, cấp lại trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, bảng tên

1. Việc cấp mới, cấp đổi, cấp lại trang phục, phù hiệu, cấp hiệu cho người làm công tác thi hành án dân sự như sau:

a) Cấp mới trang phục, phù hiệu, cấp hiệu cho người làm công tác thi hành án dân sự sau khi được tuyển dụng, tiếp nhận làm việc trong hệ thống Thi hành án dân sự và cấp mới trang phục, phù hiệu, cấp hiệu theo niên hạn quy định tại Điều 83 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ. Niên hạn bảng tên là 03 năm 01 cái, lần đầu được cấp 03 cái.

b) Cấp đổi phù hiệu, cấp hiệu, bảng tên cho các trường hợp thay đổi chức danh, thay đổi vị trí việc làm;

c) Cấp lại phù hiệu, cấp hiệu, bảng tên cho các trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng.

2. Trường hợp người làm công tác thi hành án dân sự bị mất phù hiệu, cấp hiệu phải kịp thời báo cáo lãnh đạo cơ quan, đơn vị nơi mình đang công tác. Trường

hợp bị hỏng, bị mất vì lý do khách quan thì được cấp bổ sung. Trường hợp bị hư hỏng, bị mất vì lý do khác thì được cấp bổ sung nhưng người làm công tác thi hành án dân sự phải chịu toàn bộ chi phí mua sắm.

3. Trường hợp thôi việc; bị kỷ luật cách chức, buộc thôi việc; thay đổi công tác hoặc vị trí việc làm đối với người làm công tác thi hành án dân sựthì phải nộp lại phù hiệu, cấp hiệu, bảng tên cho Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự đang quản lý.

4. Hồ sơ đề nghị cấp mới, cấp đổi, cấp lại trang phục, phù hiệu, cấp hiệu gồm:

a) Văn bản đề nghị và danh sách đề nghị cấp mới, cấp đổi, cấp lại;

b) Quyết định bổ nhiệm, thay đổi đơn vị công tác hoặc văn bản giải trình của công chức trong trường hợp làm mất, bị hư hỏng.

Điều 15. Nguyên tắc, cách thức và trình tự, thủ tục quy đổi, cấp phát trang phục

1. Nguyên tắc quy đổi

Việc chuyển đổi nhu cầu mua sắm được thực hiện kể từ lần trang bị thứ hai, khi đến niên độ trang bị của cá nhân.

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng của các cơ quan, đơn vị và tình hình thực tế vùng miền, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự xem xét, quyết định quy đổi cấp phát trang phục phù hợp theo quy định tại Điều này.

2. Cách thức quy đổi

01 bộ quần áo thu - đông và 01 áo khoác ngoài mùa đông được chuyển đổi thành 03 bộ quần áo xuân - hè.

3. Trình tự, thủ tục quy đổi

Hàng năm, khi lập dự toán ngân sách, Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố và Văn phòng Cục Quản lý thi hành án dân sự tổng hợp nhu cầu trang phục, trong đó chi tiết đến đối tượng có nhu cầu quy đổi theo quy định tại khoản 1 Điều này, gửi Cục Quản lý Thi hành án dân sự tổng hợp báo cáo cấp trên.

Điều 16. Quản lý in, cấp, thu hồi Thẻ Chấp hành viên, Thẻ Thẩm tra viên

1. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc in, cấp, thu hồi thẻ Chấp hành viên, thẻ Thẩm tra viên như sau:

a) Cục trưởng Cục Quản lý thi hành án dân sự thực hiện theo khoản 1 Điều 13 Thông tư này và có trách nhiệm tổng hợp nhu cầu đề xuất, cấp mới, cấp đổi, cấp lại Thẻ Chấp hành viên, Thẻ Thẩm tra viên; thực hiện in thông tin của người được cấp vào Thẻ, mở sổ theo dõi, quản lý số hiệu Thẻ; phối hợp với Văn phòng Bộ Tư pháp để đóng dấu thẻ Chấp hành viên, Thẻ Thẩm tra viên thi hành án.

b) Văn phòng Bộ Tư pháp có trách nhiệm đóng dấu Thẻ Chấp hành viên, Thẻ Thẩm tra viên sau khi kiểm tra đủ các thông tin liên quan đến việc cấp Thẻ do Cục Quản lý Thi hành án dân sự cung cấp.

2. Việc cấp, đổi, cấp lại, thu hồi Thẻ Chấp hành viên, Thẻ Thẩm tra viên được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Cấp mới cho các trường hợp được bổ nhiệmlần đầu;

b) Cấp đổi cho các trường hợp thay đổi chức danh, thay đổi đơn vị công tác hoặc Thẻ bị hư hỏng;

c) Cấp lại cho các trường hợp bị mất;

d) Thu hồi trong trường hợp Chấp hành viên, Thẩm tra viên nghỉ hưu; thôi việc; chuyển công tác đến cơ quan khác; bị kỷ luật cách chức, buộc thôi việc hoặc vì lý do khác mà không còn là Chấp hành viên hoặc Thẩm tra viên.

3. Trình tự, thủ tục cấp, đổi, cấp lại, thu hồi Thẻ Chấp hành viên, Thẻ Thẩm tra viên được thực hiện như sau:

a) Đối với trường hợp nêu tại các điểm a, b khoản 2 Điều này, Trưởng thi hành án dân sự tỉnh, thành phố, Cục trưởng Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng có trách nhiệm lập danh sách, kèm theo 02 ảnh cỡ 2 x 3cm mặc trang phục ngành, đeo phù hiệu, cấp hiệu của ngạch mới được bổ nhiệm, đội mũ kêpi ngành, gửi Cục Quản lý Thi hành án dân sự để cấp, đổi Thẻ theo quy định.

Đối với trường hợp đổi Thẻ, sau khi nhận Thẻ mới, người được đổi Thẻ có trách nhiệm giao lại Thẻ cũ cho Thủ trưởng cơ quan nơi mình công tác để tiêu hủy;

b) Đối với trường hợp nêu tại điểm c khoản 2 Điều này, Trưởng Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố, Cục trưởng Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng có trách nhiệm lập danh sách, Giấy xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị nơi Chấp hành viên, Thẩm tra viên công tác, kèm theo 02 ảnh cỡ 2 x 3cm, mặc trang phục ngành, đeo phù hiệu, cấp hiệu của ngạch được bổ nhiệm, đội mũ kêpi ngành, gửi Cục Quản lý Thi hành án dân sự để cấp lại Thẻ theo quy định.

c) Trường hợp Chấp hành viên, Thẩm tra viên nghỉ hưu; thôi việc; chuyển ngành; chuyển công tác đến cơ quan khác; bị kỷ luật cách chức, buộc thôi việc hoặc vì lý do khác mà không còn là Chấp hành viên hoặc Thẩm tra viên phải nộp lại Thẻ cho Thủ trưởng cơ quan nơi mình công tác; trường hợp là Trưởng Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố thì nộp lại Thẻ cho Cục trưởng Cục Quản lý Thi hành án dân sự.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2025.

2. Bãi bỏ Chương V Thông tư số 02/2017/TT-BTP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung quản lý công chức, viên chức, người lao động thuộc hệ thống tổ chức thi hành án dân sự.

3. Trang phục, phù hiệu, cấp hiệu trong hệ thống thi hành án dân sự đã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục được sử dụng; đối với trang phục là giày da, dép da, thắt lưng da, cặp da đựng tài liệu, quần áo mưa, tất chân, thẻ, bảng tên tiếp tục sử dụng cho đến khi cấp phát mới.

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, Cục trưởng Cục Quản lý thi hành án dân sự, Cục trưởng Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng, Trưởng Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố, Trưởng phòng thi hành án cấp quân khu trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện các quy định tại Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Mai Lương Khôi

PHỤ LỤC SỐ 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2025/TT-BTP ngày 14/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

MẪU QUẦN, ÁO LỄ PHỤC MÙA ĐÔNG - NAM

1. Áo lễ phục mùa đông nam

a) Màu sắc là vải màu trắng kem;

b) Kiểu dáng là kiểu áo khoác bốn túi, hai túi trên và hai túi dưới ốp ngoài, có nắp, nắp túi hơi lượn cong, đáy túi vát góc, giữa bị túi có súp chìm; phía trên chính giữa nắp túi áo trái có hai khuyết để cài bảng tên; bốn cúc, cúc ở nẹp áo và cúc ở 2 túi áo dưới có đường kính Ø22 mm, cúc ở 2 túi áo trên có đường kính Ø15 mm; cúc áo bằng kim loại mạ vàng, có in dập nổi hình ngôi sao năm (5) cánh ở giữa, bao quanh ngôi sao là hình cái khiên và 2 thanh kiếm chéo nhau ở phía sau khiên, xung quanh là hình hai (2) bông lúa, phía trên có chữ "THADS"; cổ ve chữ V, bản cổ to, lá cổ trên có khuyết cài phù hiệu; vai áo có hai đỉa vai; vạt áo vuông; tay áo suông tròn, tay áo làm bác tay rộng 9 cm; sống áo có xẻ sau; ngực áo và thân áo có ép keo mùng; áo được lót toàn bộ thân trước, thân sau, tay áo; vải lót toàn thân cùng màu với màu của áo, chất liệu 190T 100% polyeste; toàn bộ ve áo, cổ áo, nẹp áo, túi áo, bác tay diễu hai đường may; có dây đeo trang trí màu vàng óng, chất liệu 100% polyeste.

2. Quần lễ phục mùa đông nam

a) Màu sắc là vải màu trắng kem;

b) Kiểu dáng là quần âu kiểu ống đứng; thân trước một ly xếp, hai túi chéo, thân sau có chiết một ly, hai túi hậu cài cúc nhựa (miệng túi hậu 1cm); cửa quần có khóa kéo fecmotuya #3 bằng nhựa, màu trắng kem, đầu cạp có một móc bằng thép không gỉ và một cúc hãm trong, cạp quai nhê cài một cúc bằng nhựa, cùng màu vải quần, in dập chữ "THADS", có đường kính Ø15 mm; quần có sáu đỉa chia đều.

MẪU QUẦN, ÁO LỄ PHỤC MÙA HÈ - NAM

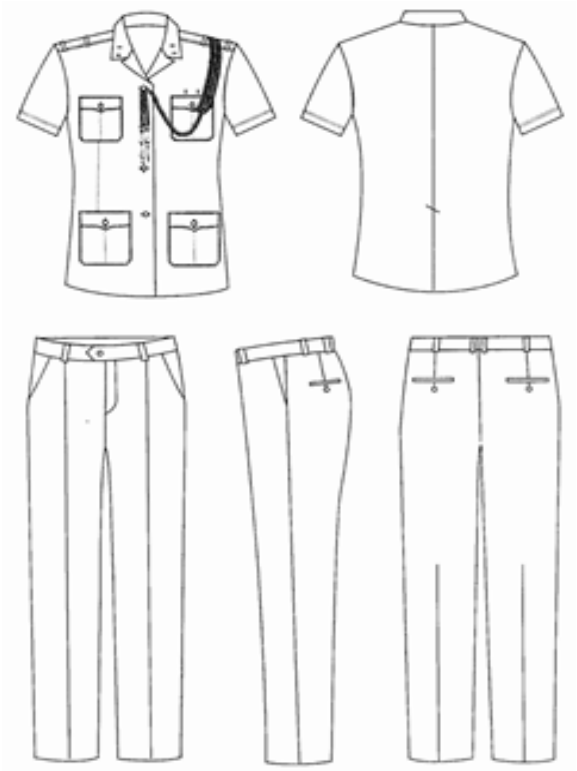

3. Áo lễ phục mùa hè nam

a) Màu sắc là vải màu trắng kem;

b) Kiểu dáng là kiểu áo bốn túi, hai túi trên và hai túi dưới ốp ngoài, có nắp, nắp túi hơi lượn cong, đáy túi vát góc, giữa bị túi có súp chìm; phía trên chính giữa nắp túi áo trái có hai khuyết để cài bảng tên; bốn cúc, cúc ở nẹp áo và cúc ở 2 túi áo dưới có đường kính Ø22 mm, cúc ở 2 túi áo trên có đường kính Ø15 mm; cúc áo bằng kim loại mạ vàng, có in dập nổi hình ngôi sao năm (5) cánh ở giữa, bao quanh ngôi sao là hình cái khiên và 2 thanh kiếm chéo nhau ở phía sau khiên, xung quanh là

hình hai (2) bông lúa, phía trên có chữ "THADS"; ve áo kiểu chữ V, bản cổ to, lá cổ trên có khuyết cài phù hiệu; vai áo có hai đỉa vai; vạt áo vuông; tay áo suông tròn, tay áo gập gấu lơ vê; sống áo có xẻ sau; toàn bộ ve áo, cổ áo, nẹp áo, túi áo diễu hai đường may; có dây đeo trang trí màu vàng óng, chất liệu 100% polyeste.

4. Quần lễ phục mùa hè nam

a) Màu sắc là vải màu trắng kem;

b) Kiểu dáng là quần âu kiểu ống đứng; thân trước một ly xếp, hai túi chéo, thân sau có chiết một ly, hai túi hậu cài cúc nhựa (miệng túi hậu 1cm); cửa quần có khóa kéo fecmotuya #3 bằng nhựa, màu trắng kem, đầu cạp có một móc bằng thép không gỉ và một cúc hãm trong, cạp quai nhê cài một cúc bằng nhựa, cùng màu vải quần, in dập chữ "THADS", có đường kính Ø15 mm; quần có sáu đỉa chia đều.

MẪU QUẦN, ÁO LỄ PHỤC MÙA ĐÔNG - NỮ

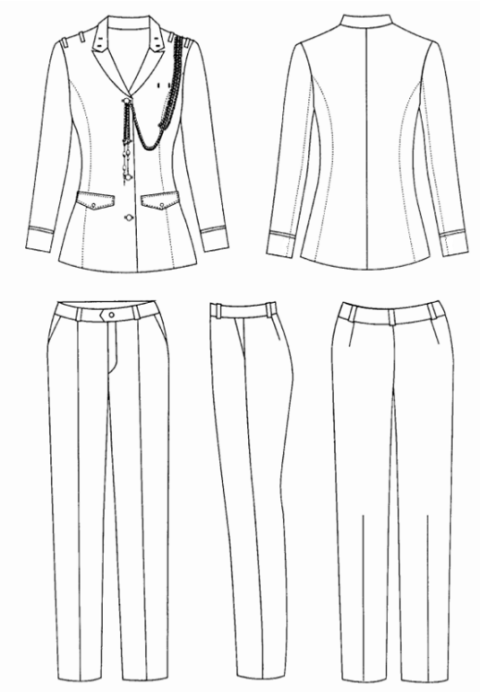

5. Áo lễ phục mùa đông nữ

a) Màu sắc là vải màu trắng kem;

b) Kiểu dáng là kiểu áo khoác có hai túi dưới bổ cơi có nắp, nắp túi hơi lượn cong, thân túi chìm; cúc ở 2 túi áo dưới và nẹp áo có bốn cúc nhựa đường kính Ø18 mm,cúc áo bằng kim loại mạ vàng, có in dập nổi hình ngôi sao năm (5) cánh

ở giữa, bao quanh ngôi sao là hình cái khiên và 2 thanh kiếm chéo nhau ở phía sau khiên, xung quanh là hình hai (2) bông lúa, phía trên có chữ "THADS"; thân áo bổ bẩy mảnh; cổ ve chữ V, lá cổ trên có khuyết cài phù hiệu; phía trên chính giữa ngực trái có hai khuyết để cài bảng tên; vai áo có hai đỉa vai; vạt áo vuông; tay áo suông tròn, có làm bác tay rộng 7 cm, sống áo có xẻ sau; thân áo có ép keo mùng; áo được lót toàn bộ thân trước, thân sau, tay áo; vải lót toàn thân cùng màu với màu của áo, chất liệu 190T 100% polyeste; toàn bộ ve áo, cổ áo, nẹp áo, túi áo, bác tay diễu hai đường may; có dây đeo trang trí màu vàng óng, chất liệu 100% polyeste.

6. Quần lễ phục mùa đông nữ

a) Màu sắc là vải màu trắng kem;

b) Kiểu dáng là dáng quần âu kiểu suông đứng, quần cạp cong 3,5 cm, hai túi chéo, thân sau có chiết một ly; cửa quần có khóa kéo fecmotuya #3 bằng nhựa, màu trắng kem, đầu cạp có một móc bằng thép không gỉ, cạp quai nhê cài một cúc bằng nhựa, cùng màu vải quần, in dập chữ "THADS", có đường kính Ø15 mm; quần có năm đỉa chia đều.

MẪU QUẦN, ÁO LỄ PHỤC MÙA HÈ - NỮ

7. Áo lễ phục mùa hè nữ

a) Màu sắc là vải màu trắng kem;

b) Kiểu dáng là kiểu áo có hai túi dưới bổ cơi có nắp, nắp túi hơi lượn cong, thân túi chìm; bốn cúc, cúc ở nẹp áo và 2 túi áo dưới đều có đường kính Ø18 mm, cúc áo bằng kim loại mạ vàng, có in dập nổi hình ngôi sao năm (5) cánh ở giữa, bao quanh ngôi sao là hình cái khiên và 2 thanh kiếm chéo nhau ở phía sau khiên, xung quanh là hình hai (2) bông lúa, phía trên có chữ "THADS"; thân áo bổ bảy mảnh; cổ ve chữ V, lá cổ trên có khuyết cài phù hiệu; phía trên chính giữa ngực trái có hai khuyết để cài bảng tên; vai áo có hai đỉa vai; vạt áo vuông; tay áo suông tròn, tay áo gập gấu vào trong may một đường 3 cm; sống áo có xẻ sau; toàn bộ ve áo, cổ áo, nẹp áo, túi áo diễu hai đường may; có dây đeo trang trí màu vàng óng, chất liệu 100% polyeste.

8. Quần lễ phục mùa hè nữ

a) Màu sắc là vải màu trắng kem;

b) Kiểu dáng là dáng quần âu kiểu suông đứng, quần cạp cong 3,5 cm, hai túi chéo, thân sau có chiết một ly; cửa quần có khóa kéo fecmotuya #3 bằng nhựa, màu trắng kem, đầu cạp có một móc bằng thép không gỉ, cạp quai nhê cài một cúc bằng nhựa, cùng màu vải quần, in dập chữ "THADS", có đường kính Ø15 mm; quần có năm đỉa chia đều.

MẪU QUẦN, ÁO THU ĐÔNG MẶC NGOÀI - NAM

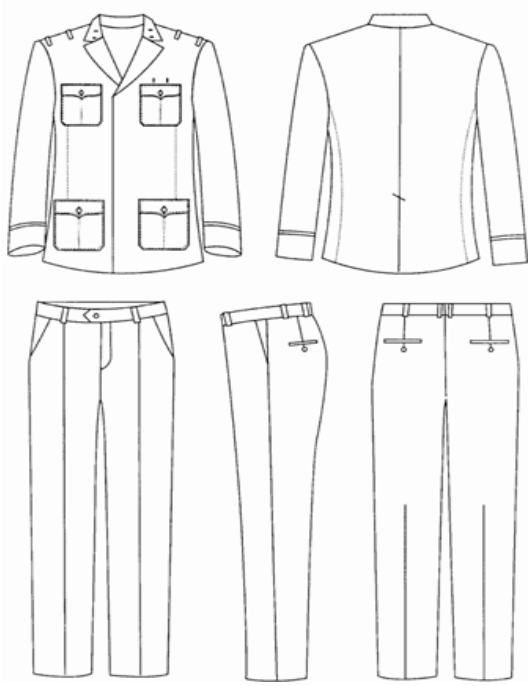

9. Áo thu đông mặc ngoài nam

a) Màu sắc là vải màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là kiểu áo khoác bốn túi, hai túi ốp trên và hai túi ốp dưới, cúc ở 2 túi áo trên có đường kính Ø15 mm, cúc ở 2 túi áo dưới có đường kính Ø22 mm, nắp túi hơi lượn cong, bị túi lượn tròn, giữa bị túi có xúp chìm, phía trên chính giữa nắp túi áo trái có hai khuyết để cài bảng tên; nẹp áo có bốn cúc, cúc áo bằng kim loại mạ vàng, có in dập nổi hình ngôi sao năm (5) cánh ở giữa, bao quanh ngôi sao là hình cái khiên và 2 thanh kiếm chéo nhau ở phía sau khiên, xung quanh là hình hai (2) bông lúa, phía trên có chữ "THADS"; ve cổ kiểu chữ V, lá cổ trên có khuyết cài phù hiệu; vai áo có hai đỉa vai; vạt áo vuông; tay áo làm bác tay rộng 9 cm, sống áo có xẻ sau; ngực áo và thân áo có ép keo mùng, trên vai áo có chũi hai lớp canh tóc; áo được lót thân trước, thân sau, tay áo; vải lót đồng màu với màu vải áo, chất liệu vải lót 190T 100% polyeste; toàn bộ ve áo, cổ áo, nẹp áo, túi áo, bác tay diễu hai đường may.

10. Quần thu đông mặc ngoài nam

a) Màu sắc là vải màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là quần âu kiểu ống đứng; thân trước một ly xếp, hai túi chéo, thân sau có chiết một ly, hai túi hậu cài cúc nhựa (miệng túi hậu 1cm); cửa quần có khóa nhựa kéo fecmotuya #3 màu xanh rêu, đầu cạp có một móc bằng thép không gỉ và một cúc nhựa hãm trong; cạp quai nhê một cúc (cúc bằng nhựa in dập chữ "THADS", có đường kính Ø15 mm); quần có sáu đỉa chia đều.

MẪU ÁO SƠ MI DÀI TAY - NAM

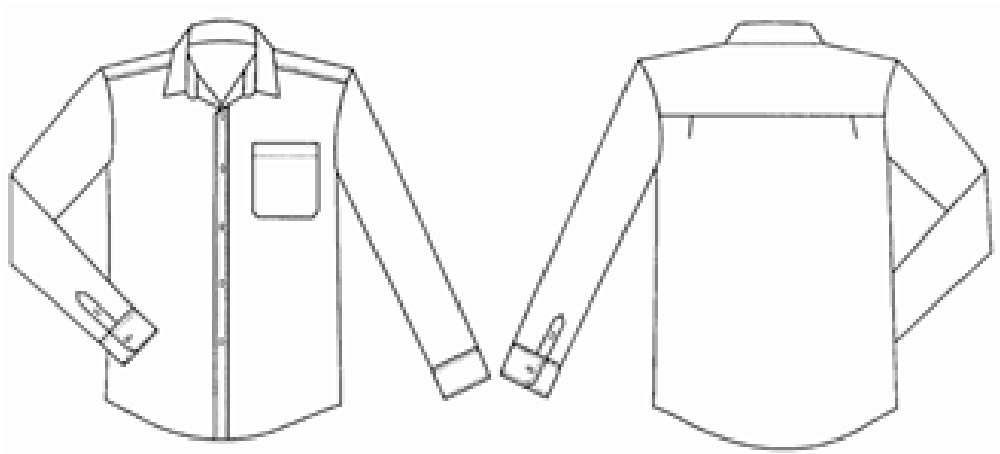

11. Áo sơ mi dài tay nam (mặc trong áo thu đông, lễ phục mùa đông nam)

a) Màu sắc là vải màu trắng;

b) Kiểu dáng là kiểu cổ đức có chân; nẹp áo bong; cúc áo bằng nhựa in dập chữ "THADS", có đường kính Ø11 mm, cúc thép tay Ø9 mm, màu của cúc cùng màu với màu vải áo; có một túi bên trái, đáy túi vát góc; thân sau cầu vai chiết ly hai bên, gấu áo lượn tôm 5 cm; tay áo có măng séc 6,5cm, có một cúc chính và một cúc phụ bên cạnh; có bổ thép tay (có xếp một ly tay); cổ áo, nẹp áo, măng séc tay, gấu áo may diễu một đường 0,5 cm.

MẪU ÁO XUÂN HÈ VÀ QUẦN XUÂN HÈ - NAM

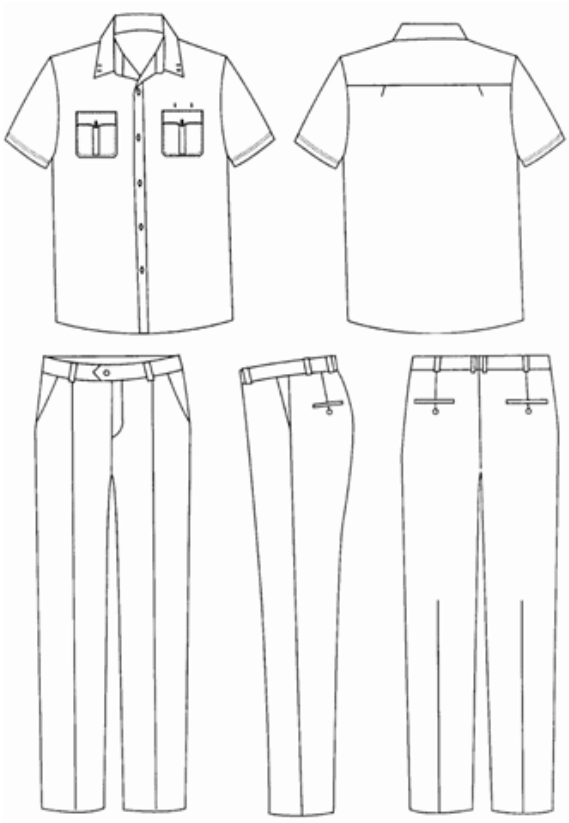

12. Áo xuân hè mặc ngoài nam

a) Màu sắc là vải màu ghi sáng;

b) Kiểu dáng là áo kiểu cổ đức có chân; ve cổ có khuyết cài phù hiệu; cúc áo bằng nhựa in dập chữ "THADS", có đường kính Ø11 mm, màu của cúc cùng với màu vải áo; áo có hai túi ốp trên, giữa bị túi có một xúp nổi 3 cm, nắp trái đào và cúc nhựa cài, phía trên chính giữa nắp túi áo trái có hai khuyết để cài bảng tên;

vai áo có hai đỉa vai; tay áo gập gấu lơ vê; thân sau cầu vai chiết ly hai bên; vạt áo lượn tôm 5 cm; cổ áo và túi áo đều diễu hai đường may.

13. Quần xuân hè nam:

a) Màu sắc là vải màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là quần âu kiểu ống đứng; thân trước một ly xếp, hai túi chéo, thân sau có chiết một ly, hai túi hậu cài cúc nhựa (miệng túi hậu 1cm); cửa quần có khóa nhựa kéo fecmotuya #3 màu xanh rêu, đầu cạp có một móc bằng thép không gỉ và một cúc nhựa hãm trong; cạp quai nhê cài một cúc (cúc bằng nhựa in dập chữ "THADS", có đường kính Ø15 mm); quần có sáu đỉa chia đều.

MẪU ÁO KHOÁC NGOÀI MÙA ĐÔNG - NAM

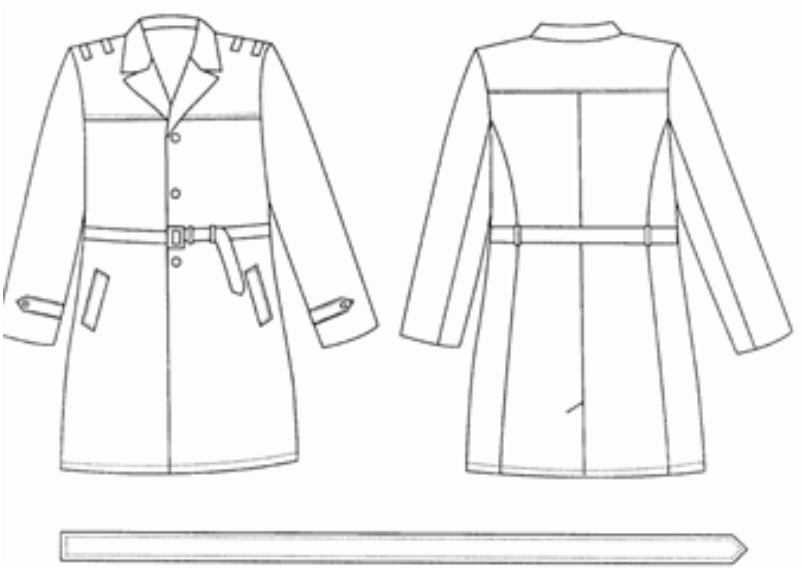

14. Áo khoác ngoài mùa đông nam

a) Màu sắc là vải màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là áo kiểu cài thẳng ba cúc, cúc áo bằng nhựa in dập chữ "THADS", có đường kính Ø25 mm; ve cổ hình chữ K (ve thụt, cổ thò); thân trước có đề cúp ngực, thân sau có cầu vai, xẻ sau; phía trong áo có túi lót, phía ngoài áo có dây lưng vải; hai túi cơi làm chéo; có cá tay đầu nhọn đính một cúc; các đường diễu nổi 8 mm, vai áo có hai đỉa vai; nẹp áo và tay đính cúc bằng nhựa, cùng màu với màu áo Ø25 mm,có in dập chữ "THADS". Áo được lót thân trước, thân sau, tay áo; vải lót đồng màu với màu của áo, chất liệu vải lót 190T 100% polyeste.

MẪU ÁO CHỐNG RÉT MÙA ĐÔNG - NAM

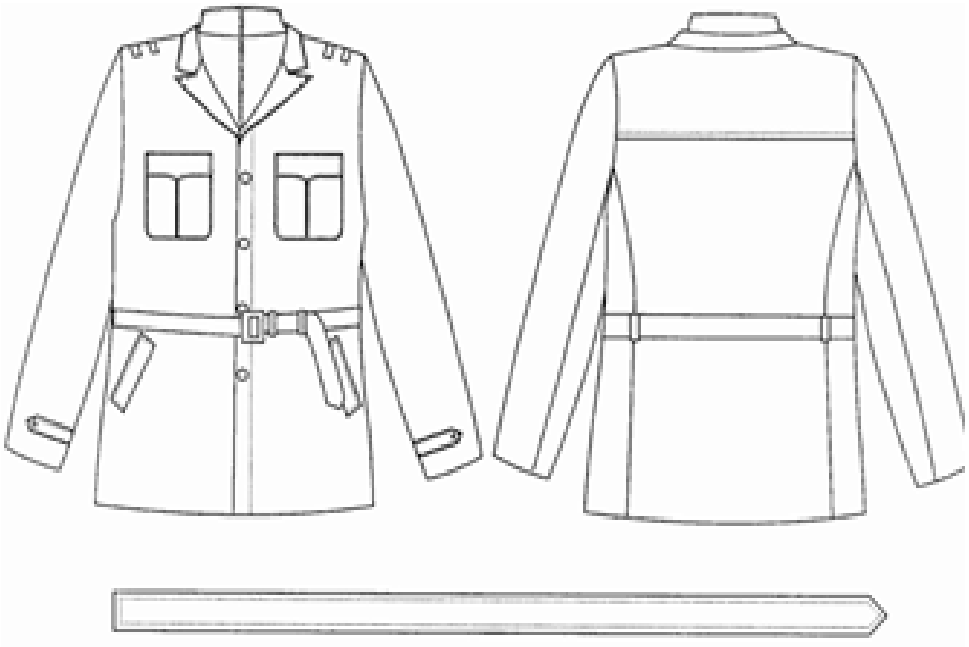

15. Áo chống rét mùa đông nam

a) Màu sắc là vải màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là áo bông ba lớp, kiểu áo khoác lửng dài tay, hai cổ, cổ trong có khóa kéo nhựa #5, cổ ngoài bẻ chữ K; nẹp áo có bốn cúc nhựa Ø20 mm in dập chữ "THADS", màu áo cùng màu với màu vải áo, vạt vuông; áo có bốn túi, hai túi trên ốp ngoài, nắp nhọn ba cạnh cài cúc đồng, đáy túi lượn tròn, giữa bị túi có đố túi, hai túi dưới bổ, cơi túi chéo rộng 3,8 cm; vai áo có hai đỉa vai; tay áo xuông tròn, phía lần trong lót có bo len, có cá tay; toàn bộ ve áo, cổ áo, nẹp áo, túi áo, cá tay đều diễu hai đường may song song; hai bên sườn xanh tê có dây đeo đai áo rộng 4 cm có khóa thang nhựa cùng màu; thân sau có đề cúp liền áo; vải lót toàn thân áo cùng màu với vải chính, chất liệu vải lót 190T 100% polyeste, giữa lần ngoài và lần lót thân là lớp bông loại 100 gram, giữa lần ngoài và lần lót tay là lớp bông loại 80 gram, giữa lần ngoài và lần lót nẹp, cổ, nắp túi, bật vai, cá tay là lớp bông 40 gram.

MẪU QUẦN, ÁO THU ĐÔNG MẶC NGOÀI - NỮ

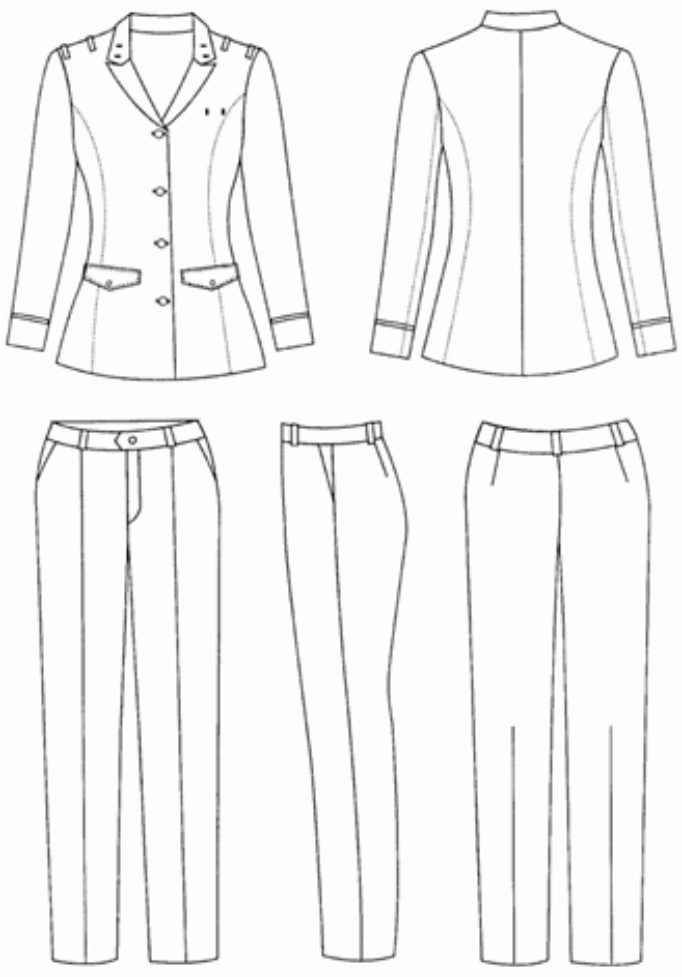

16. Áo thu đông mặc ngoài nữ

a) Màu sắc là vải màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là kiểu áo khoác hai túi, hai túi dưới bổ cơi có nắp, nắp túi hơi lượn cong, thân túi chìm; nẹp áo có bốn cúc, cúc ở túi áo và cúc ở nẹp áo có đường kính Ø18 mm bằng kim loại mạ vàng in dập nổi hình ngôi sao năm (5) cánh ở giữa, bao quanh ngôi sao là hình cái khiên và 2 thanh kiếm chéo nhau ở phía sau khiên, xung quanh là hình hai (2) bông lúa, phía trên có chữ "THADS"; ve áo kiểu chữ V, lá cổ trên có khuyết cài phù hiệu; phía trên chính giữa ngực trái có hai khuyết để cài bảng tên; vai áo có hai đỉa vai; vạt áo vuông; tay áo có làm bác tay rộng 7 cm; sống áo có xẻ sau; thân áo có ép keo mùng; áo được lót thân trước, thân sau, tay áo; vải lót cùng màu với màu vải áo chất liệu 190T 100% polyeste; toàn bộ ve áo, cổ áo, nẹp áo, túi áo, bác tay diễu hai đường may.

17. Quần thu đông nữ

a) Màu sắc là vải màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là kiểu quần âu kiểu suông đứng, quần cạp cong 3,5 cm, hai túi chéo, thân sau có chiết một ly; cửa quần có khóa nhựa kéo fecmơtuya #3 màu xanh rêu, cạp có quai nhê, có một cúc nhựa Ø15mm in dập chữ "THADS", một móc bằng thép không gỉ; quần có năm đỉa chia đều.

MẪU ÁO SƠ MI DÀI TAY - NỮ

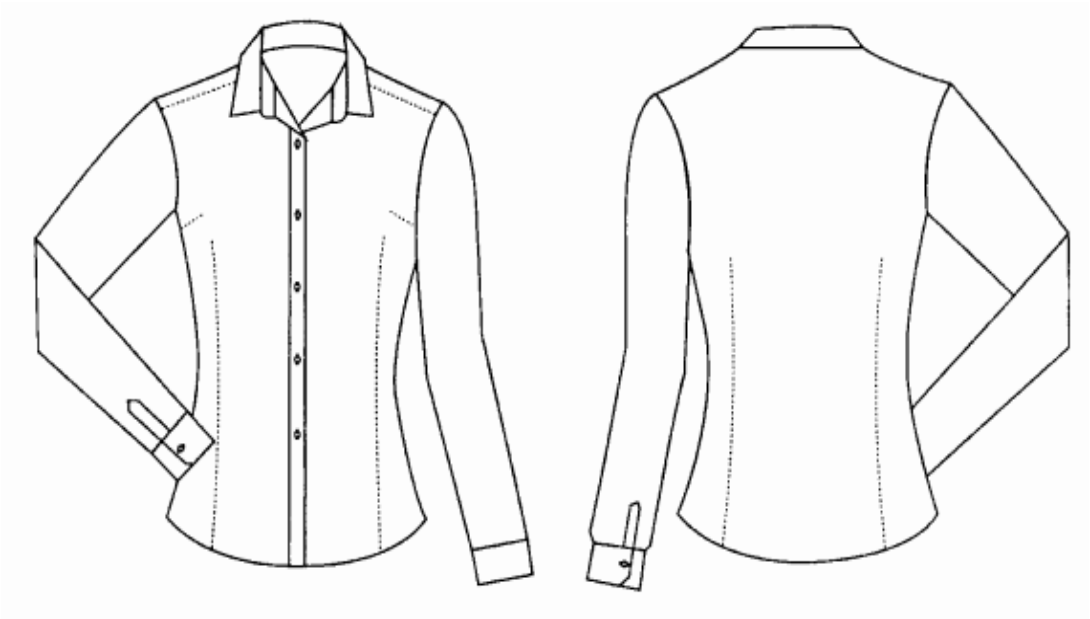

18. Áo sơ mi dài tay nữ (mặc trong áo thu đông, lễ phục mùa đông nữ)

a) Màu sắc là vải màu trắng;

b) Kiểu dáng là kiểu cổ đức có chân; nẹp áo bong; cúc áo bằng nhựa in dập chữ "THADS" có đường kính Ø11 mm, màu của cúc cùng với màu vải áo; thân chiết bốn ly, có hai ly pen ngực; gấu áo lượn tôm 5 cm; tay áo có măng séc 6 cm, cài 2 cúc nhựa, có bổ thép tay (có xếp một ly tay); toàn bộ cổ áo, nẹp áo, măng séc may mí một đường, gấu áo may cuộn 0,5 cm.

MẪU QUẦN, ÁO XUÂN HÈ - NỮ

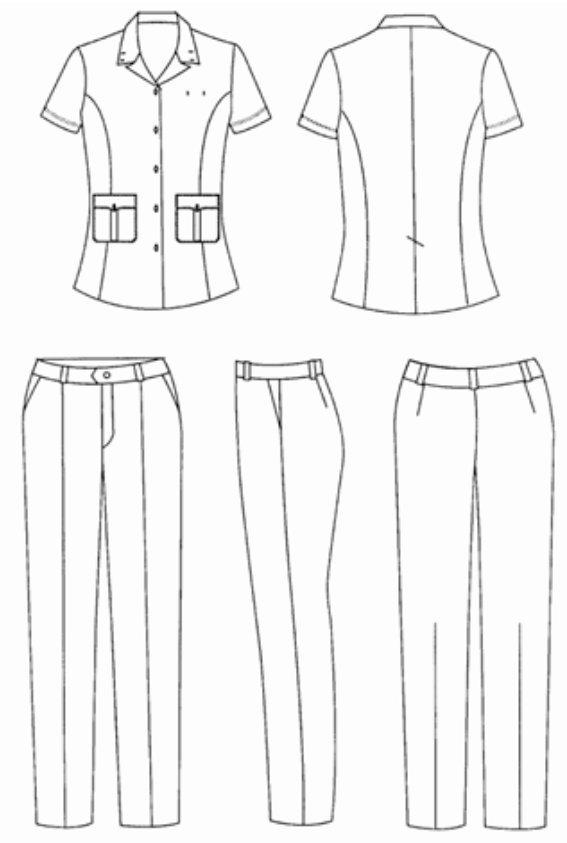

19. Áo xuân hè nữ

a) Màu sắc là vải màu ghi sáng;

b) Kiểu dáng là kiểu thân áo bẩy mảnh; hai túi dưới, nắp túi lượn cong, đáy túi vát góc, giữa túi có một xúp nổi 3 cm; bốn cúc, cúc áo bằng nhựa có đường kính Ø11 mm in dập chữ "THADS", màu của cúc cùng với màu vải áo; ve cổ hình chữ K (ve thụt, cổ thò), lá cổ trên có khuyết cài phù hiệu; phía trên chính giữa ngực trái có hai khuyết để cài bảng tên; có hai đỉa cầu vai; gấu áo bằng, gấu tay áo may gấp lơ vê; toàn bộ cổ áo, túi áo có diễu hai đường may.

20. Quần xuân hè nữ

a. Màu sắc là vải màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là kiểu quần âu kiểu suông đứng, quần cạp cong 3,5 cm, hai túi chéo, thân sau có chiết một ly; cửa quần có khóa nhựa kéo fecmơtuya #3 màu xanh rêu, cạp có quai nhê, có một cúc nhựa Ø15mm in dập chữ "THADS", một móc bằng thép không gỉ; quần có năm đỉa chia đều.

MẪU ÁO KHOÁC NGOÀI MÙA ĐÔNG - NỮ

21. Áo khoác ngoài mùa đông nữ

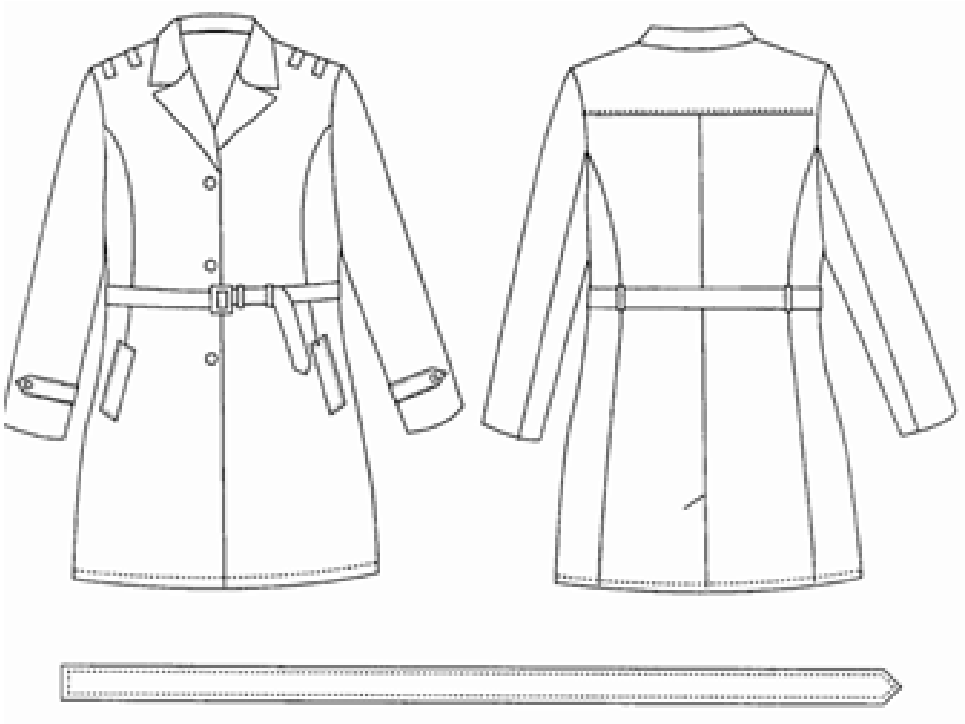

a) Màu sắc là vải màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là áo kiểu cài thẳng ba cúc, cúc bằng nhựa có đường kính Ø25 mm in dập chữ "THADS", màu của cúc cùng với màu vải áo; ve cổ hình chữ K (ve thụt, cổ thò); thân trước bổ ngực, thân sau có cầu vai, xẻ sau; phía trong áo có túi lót, phía ngoài áo có dây lưng vải; hai túi cơi làm chéo; có cá tay đầu nhọn đính một cúc bằng nhựa, cùng màu với màu áo Ø25 mm; các đường diễu nổi 8 mm, vai áo có hai đỉa vai; nẹp áo và tay đính. Áo được lót thân trước, thân sau, tay áo; vải lót đồng màu với màu của áo, có chất liệu 190T 100% polyeste.

MẪU ÁO CHỐNG RÉT MÙA ĐÔNG - NỮ

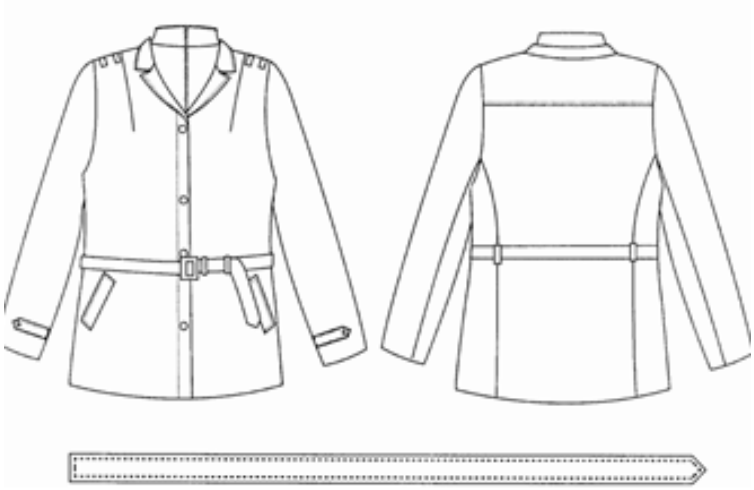

22. Áo chống rét mùa đông nữ

a) Màu sắc là vải màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là áo bông ba lớp, kiểu áo khoác lửng dài tay, hai cổ, cổ trong có khóa kéo nhựa #5, cổ ngoài bẻ chữ K; nẹp áo có bốn cúc nhựa Ø20 mm in dập chữ "THADS", màu của cúc cùng với màu vải áo, vạt vuông; áo có hai túi dưới bổ, cơi túi chéo rộng 3,8 cm; vai áo có hai đỉa vai; tay áo xuông tròn, phía lần trong lót có bo len, có cá tay; toàn bộ ve áo, cổ áo, nẹp áo, túi áo, cá tay đều có hai đường may diễu song song; hai bên sườn xanh tê có dây đeo đai áo rộng 4 cm có khóa thang nhựa cùng màu; thân sau có đề cúp liền áo; vải lót toàn thân áo đồng màu với vải chính chất liệu 190T 100% polyeste, giữa lần ngoài và lần lót thân là lớp bông loại 100 gram, giữa lần ngoài và lần lót tay là lớp bông loại 80 gram, giữa lần ngoài và lần lót nẹp, cổ, nắp túi, bật vai, cá tay là lớp bông 40 gram.

PHỤ LỤC SỐ 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2025/TT-BTP ngày 14/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

MẪU CARAVAT

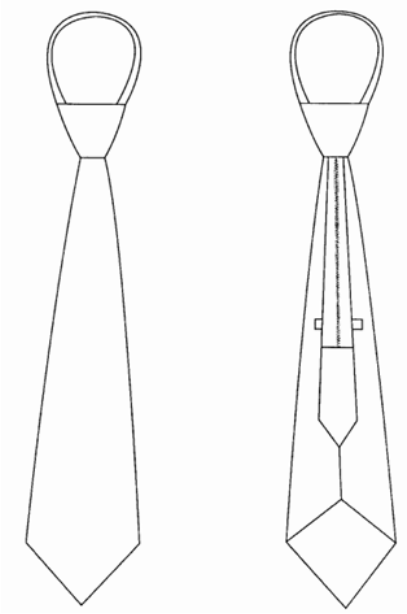

a) Màu sắc là vải màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là kiểu củ ấu thắt cố định có khóa kéo và chốt hãm tự động; toàn bộ thân caravat được ép mex định hình để tạo độ cứng. Phần đuôi caravat có lót vải ¼ chiều dài thân cùng loại vải với nguyên liệu chính. Củ ấu được dựng bằng nhựa PVC định hình. Dây đeo được điều chỉnh bằng khóa nhựa kéo # 3. Caravat được sử dụng trong bộ thu đông và lễ phục mùa đông.

BẢNG THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC CARAVAT THÀNH PHẨM

Đơn vị: cm

STT	Tên kích thước	Nữ	Nam	Dung sai
1	Chiều dài caravat từ củ ấu đến đuôi nhọn	39	41	0.3
2	Chiều rộng caravat (chỗ rộng nhất)	8	9	0.2
3	Chiều rộng phần trên củ ấu (đo vòng theo củ ấu)	7	7	0.1
4	Chiều rộng phần dưới củ ấu (đo vòng theo củ ấu)	5	5	0.1

STT	Tên kích thước	Nữ	Nam	Dung sai
5	Chiều cao củ ấu	4	4	0.1
6	Chiều dài dây viền khóa	23	25	0.5
7	Chiều dài x rộng đệm dây khóa phía sau	10 x 3	12 x 3.5	0.2
8	Độ check caravat	4.5	4.5	0.2

PHỤ LỤC SỐ 03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2025/TT-BTP ngày 14/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

MẪU MŨ KÊPI

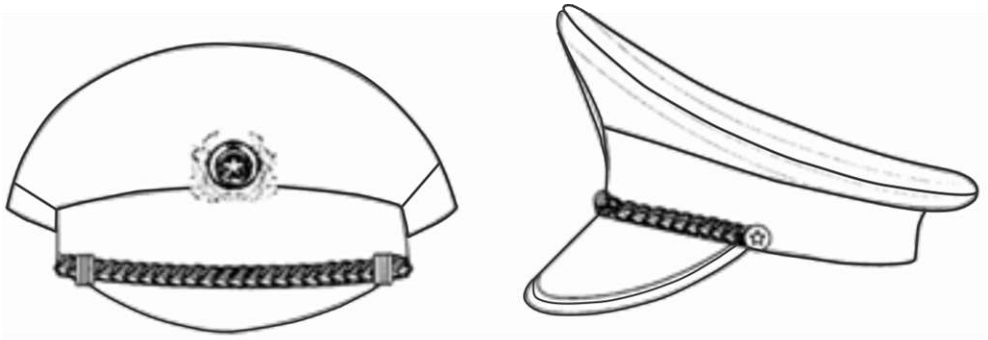

a) Màu sắc

Mũ kêpi dùng cho lễ phục có màu trắng kem cùng màu với vải áo lễ phục;

Mũ kêpi dùng cho thường phục có màu xanh rêu sẫm cùng màu với vải trang phục thu đông;

b) Kiểu dáng là mũ có thành cong, đỉnh mũ hình tròn, trán mũ cao, vành mũ cong, đỉnh và trán mũ được làm cùng một loại vải, phía trước có lưỡi trai bằng nhựa màu đen bóng. Phía trên lưỡi trai có dây coóc đông tết kiểu đuôi sam màu vàng, hai đầu được đính bằng cúc kim loại màu vàng, trên mặt cúc có hình ngôi sao năm cánh nổi. Mặt trước mũ giữa trán có ôzê gắn phù hiệu ngành; mỗi bên vành mũ có 02 ôzê Ø4 thoát khí. Thành mũ được dựng bằng nhựa, dựng chống trán bằng nhựa. Quai mũ bằng dây giả da màu đen. Cầu mũ bên trong bằng vải giả da xốp màu đen.

BẢNG THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC MŨ KÊPI THÀNH PHẨM

Đơn vị: cm

Tên chỉ tiêu	**Mức**							**Dung sai ±**
	54	**55**	**56**	**57**	**58**	**59**	**60**	
1. Chiều dài đỉnh mũ	26,2	26,5	26,8	27,1	27,4	28,7	28	0,5
2. Chiều rộng đỉnh mũ	24,7	25	25,3	25,6	25,9	26,2	26,5	0,5

Tên chỉ tiêu	Mức							Dung sai ±
	54	55	56	57	58	59	60	
3. Chiều cao thành cầu phía trước	5,7	5,7	5,7	5,7	5,7	5,7	5,7	0,1
4. Chiều cao thành cầu phía sau	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	0,1
5. Chiều cao vành trán phía trước	7,0	7,0	7,2	7,2	7,2	7,2	7,2	0,1
6. Chiều cao vành trán phía sau	5,1	5,1	5,3	5,3	5,3	5,3	5,3	0,1
7. Chiều cao hai bên thành cầu	4,2	4,2	4,4	4,4	4,4	4,4	4,4	0,1
8. Dài dây quai	35	35	35	35	35	35	35	0,5
9. Bản rộng dây quai mũ	1	1	1	1	1	1	1	0,1
11. Chiều dài dây coóc đông	28	28	28	28	28	28	28	0,5
12. Bản rộng dây coóc đông	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	0,1
14. Bản rộng lót thành cầu	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2	0,1
15. Ôzê thoát khí cách đường cao thành mũ	2	2	2	2	2	2	2	0,1
16. Ôzê phía trước cách trán mũ (từ dưới chân lên)	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	0,1
17. Bản rộng ở giữa lưỡi trai	6	6	6	6,3	6,3	6,3	6,3	0,1
18. Chiều dài lưỡi trai đo trên thành phẩm mũ	18	18	18	18,5	18,5	18,5	18,5	0,3
20. Chu vi vòng mũ đo vòng trong lót cầu mũ	54	55	56	57	58	59	60	1

PHỤ LỤC SỐ 04

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2025/TT-BTP ngày 14/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

MẪU MŨ BẢO HIỂM THI HÀNH ÁN

a) Màu sắc là màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là kiểu mũ che nửa đầu và tai, cốt mũ bằng nhựa đúc liền. Mặt trước có kính che và gắn với mũ bằng ốc vít chắc chắn. Bên trong có lớp xốp giảm chấn và bọc vải tricot; quai mũ có khóa bằng kim loại và nhựa, có dây điều chỉnh. Phía ngoài bên phải trên thân mũ có in dòng chữ "THI HÀNH ÁN DÂN SỰ" màu vàng cao 2,5 cm; cách chân gáy phía sau 8 cm. Mũ bảo hiểm phải đáp ứng các quy định theo QCVN 2: 2021/BKHCN về mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy ban hành kèm theo Thông tư số 04/2021/TT-BKHCN ngày 15/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

PHỤ LỤC SỐ 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2025/TT-BTP ngày 14/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

MẪU GIÀY DA, DÉP DA

1. Giày da nam

MẪU GIÀY DA - NAM

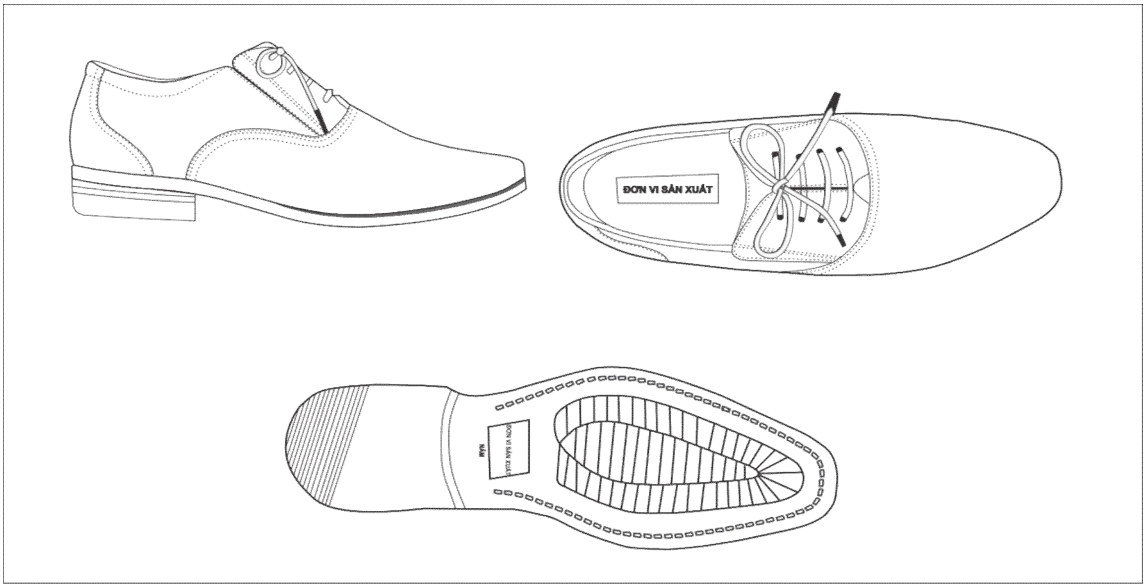

a) Màu sắc là màu đen;

b) Kiểu dáng là kiểu giày Oxford thấp cổ, buộc thắt nơ trang trí, mũi giày dạng trơn không vân ngang; nẹp ôzê có 04 cặp lỗ để buộc dây trang trí, dưới chân nẹp có chun co giãn. Mũ giày làm bằng da bò nguyên cật, thuộc nhuộm xuyên màu đen, vân in mịn tự nhiên. Lót trong, lót hậu, lót mặt giày bằng da heo nguyên cật màu nâu. Đế ngoài bằng nguyên liệu Polyether màu đen, có trọng lượng nhẹ, thân thiện với môi trường. Mặt đế có hoa văn chống trơn trượt và đúc định hình logo tên đơn vị sản xuất, cỡ số. Đế và mũ giày được liên kết với nhau bằng keo dán tổng hợp. Đế trung bằng 02 lớp giấy cứng chuyên dùng ép định hình theo phom giày, giữa có ke sắt (độn sắt) định hình theo làn phom giày. Dây buộc giày bằng sợi Polyester, màu đen (dài 65 cm ± 5 cm), kiểu dệt ống tròn có lõi, đường kính 3 mm ± 0,5 mm.

BẢNG CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ DA MŨ GIÀY, DA LÓT

TT	Tên chỉ tiêu	Đvt	Quy định		Phương pháp thử
			Da mũ	Da lót	
1	Độ dầy	mm	1,4÷1,8	0,7÷1,1	TCVN 7118: 2007
2	Độ bền kéo đứt	N/mm^2	≥ 16	≥ 10	TCVN 7121: 2014
3	Độ giãn dài khi đứt	%	≤ 70	≤ 70	TCVN 7121: 2014
4	Độ bền xé rách	N/mm	≥ 25	≥ 15	TCVN 7122-1: 2007

BẢNG CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA ĐẾ GIÀY

TT	Tên chỉ tiêu	Đvt	Quy định	Phương pháp thử
1	Độ bền kéo đứt	N/cm^2	≥ 300	TCVN 4509: 2020
2	Độ giãn dài khi đứt	%	≥ 200	TCVN 4509: 2020
3	Khối lượng riêng	g/cm^3	≤ 1,0	TCVN 4866: 2013
4	Độ cứng	Shore A	60 ± 5	TCVN 1595: 2013
5	Lượng mài mòn	cm^3/1,61km	≤ 1,2	TCVN 1594: 1987

BẢNG THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC GIÀY DA NAM THÀNH PHẨM

Đơn vị tính: mm

TT	Cỡ số Chỉ danh đo	38	39	40	41	42	43	44	Dung sai
1	Mũi giày dài	108	110	112	114	116	118	120	±2
2	Rộng cổ giày	320	325	330	335	340	345	350	±3
3	Cao hậu	58	59	60	61	62	63	64	±1
4	Cao thành mắt cá	48	49	50	51	52	53	54	±0,5
5	Hậu giày								
	- Rộng ngang chân	156	158	160	162	164	166	168	±2
	- Rộng ngang đầu	61	63	65	67	69	71	73	±1

TT	Cỡ số Chỉ danh đo	38	39	40	41	42	43	44	Dung sai
6	Mật độ đường may (mũi/cm)	4	4	4	4	4	4	4	±0,5
7	Đường may đơn cách mép	1	1	1	1	1	1	1	±0,5
8	Đường may lộn cổ giày - Khoảng rộng nhất cách mép	10	10	10	10	10	10	10	±0,5
9	Số lỗ buộc dây giày trên một nẹp	4	4	4	4	4	4	4	
10	Chiều dài đế kể cả viền diễu (a)	280	285	290	295	300	305	310	±3
11	Cao gót đến mép diễu (b)	35	35	35	35	35	35	35	±2

2. Giày da nữ

MẪU GIÀY DA - NỮ

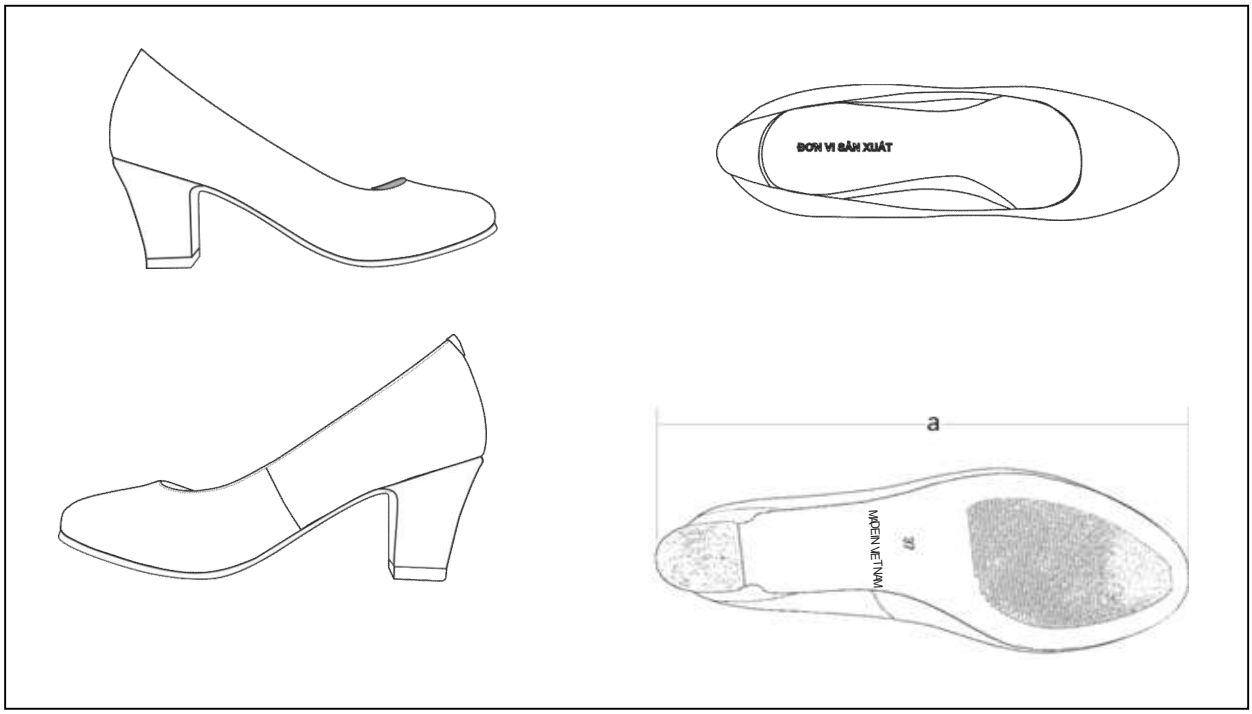

a) Màu sắc là màu đen;

b) Kiểu dáng là kiểu giày thuyền, lắc liền không vân ngang. Mũ giày làm bằng da bò nguyên cật, thuộc nhuộm xuyên, vân in mịn tự nhiên, da mềm dẻo; lót trong, lót để bằng da heo có mút xốp tạo êm màu nâu, lót hậu bằng nỉ màu nâu sáng. Đế và gót rời: mặt đế được sản xuất bằng nguyên liệu cao su nhiệt dẻo (TPR) có hoa văn chống trơn trượt, cỡ số. Gót giày bằng nhựa ABS màu đen. Đế và mũ giày được liên kết với nhau bằng keo dán tổng hợp và đóng đinh chữ U phần gót. Đế trung bằng 02 lớp giấy cứng chuyên dùng ép định hình theo phom giày, giữa có ke sắt (độn sắt), phía trên mũi có lớp EVA 2 mm tạo êm, cạnh đế trung được bao viền bằng Simili màu đen. Mặt lót da heo cán mút 3 mm màu nâu. Đinh 4 chấu bằng thép chuyên dùng, đóng sát vào mặt đế trung ở phần gót và được dán lớp vải chống cộm.

BẢNG CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ DA MŨ GIÀY, DA LÓT

TT	**Tên chỉ tiêu**	**Đvt**	**Quy định**		**Phương pháp thử**
			Da mũ	**Da lót**	
1	Độ dầy	mm	1,0÷1,6	0,7÷1,1	TCVN 7118: 2007
2	Độ bền kéo đứt	N/mm^2	≥ 15	≥ 10	TCVN 7121: 2014
3	Độ giãn dài khi đứt	%	≤ 70	≤ 70	TCVN 7121: 2014
4	Độ bền xé rách	N/mm	≥ 20	≥ 15	TCVN 7122-1: 2007

BẢNG CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA ĐẾ GIÀY

TT	**Tên chỉ tiêu**	**Đvt**	**Quy định**	**Phương pháp thử**
1	Độ bền kéo đứt	N/cm^2	≥ 300	TCVN 4509: 2020
2	Độ giãn dài khi đứt	%	≥ 200	TCVN 4509: 2020
3	Khối lượng riêng	g/cm^3	≤ 1,2	TCVN 4866: 2013
4	Độ cứng	Shore A	55 ±5	TCVN 1595: 2013
5	Lượng mài mòn	cm^3/1,61km	≤ 1,5	TCVN 1594: 1987

BẢNG THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC GIÀY DA NỮ THÀNH PHẨM

Đơn vị tính: mm

TT	Cỡ số Chỉ danh đo	34	35	36	37	38	39	40	41	42	Dung sai
1	Mũi giày dài	62	64	66	68	70	72	74	76	78	±2
2	Cao hậu	50	52	54	55	56	57	58	59	60	±2
3	Cao thành mắt cá	27	28	29	30	31	32	33	34	35	±2
4	Mật độ đường may (mũi/cm)	4	4	4	4	4	4	4	4	4	±0,5
5	Đường may lộn cách mép	1	1	1	1	1	1	1	1	1	±0,5
6	Chiều dài đế kể cả viền diễu (a)	200	205	210	215	220	225	230	235	240	±3
7	Cao gót đến mép diễu (b)	56	58	60	62	62	64	64	64	64	±2

3. Dép da nam

MẪU DÉP DA - NAM

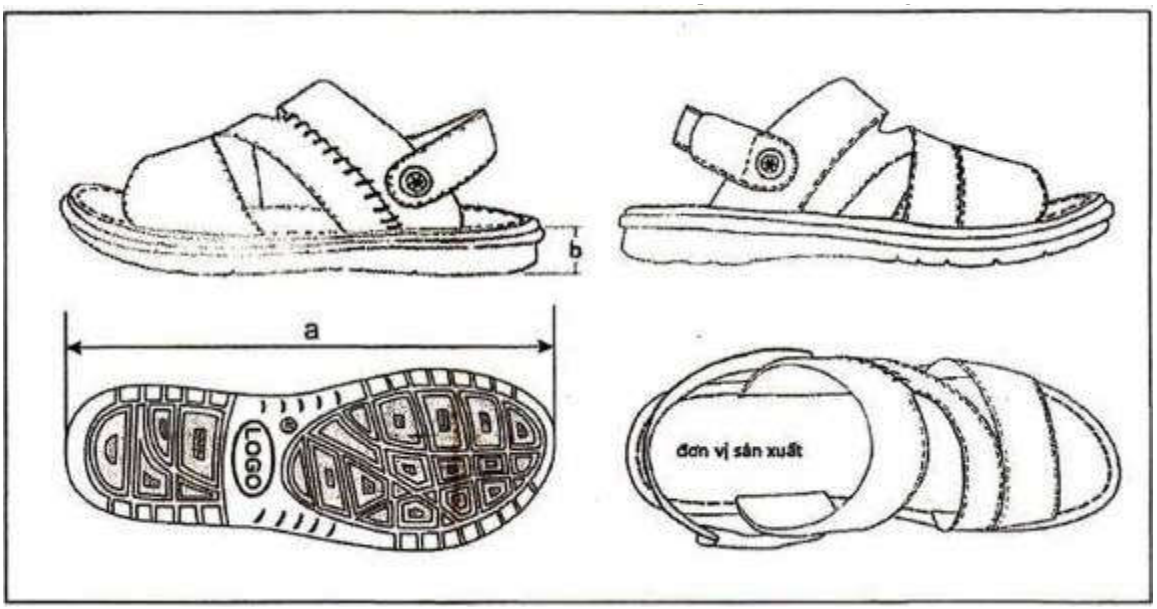

a) Màu sắc là màu đen;

b) Kiểu dáng là kiểu quai hở thấp cổ, được làm từ da bò nguyên cật, thuộc nhuộm xuyên, dẻo, đen bóng vừa phải. Quai hậu thiết kế di động tùy chỉnh từ dép thường sang dép quai hậu; Thun co giãn ở mang trong quai; lót quai bằng da heo màu nâu và mặt tẩy dép bằng simili giả da. Đế bằng TPR ép đúc định hình màu đen theo từng cỡ số, mặt đế có logo tên đơn vị sản xuất, cỡ số và hoa văn chống trơn trượt. Đế và mũ dép được liên kết với nhau bằng keo dán tổng hợp. Đế trung bằng 01 lớp giấy cứng chuyên dùng độ giày 1,7 mm ± 0,1 mm, mặt trên có lớp mút EVA 3mm ± 0,5 mm tạo êm. Đinh rive là loại chuyên dùng, đinh rive sau khi tán phải xoay vòng, chắc chắn.

BẢNG CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ DA MŨ DÉP, DA LÓT

TT	Tên chỉ tiêu	Đvt	Quy định		Phương pháp thử
			Da mũ	Da lót	
1	Độ dầy	mm	1,4÷1,8	0,7÷1,1	TCVN 7118:2007
2	Độ bền kéo đứt	N/mm^2	≥ 16	≥ 10	TCVN 7121:2014
3	Độ giãn dài khi đứt	%	≤ 70	≤ 70	TCVN 7121:2014
4	Độ bền xé rách	N/mm	≥ 25	≥ 15	TCVN 7122-1:2007

BẢNG CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA ĐẾ DÉP

TT	Tên chỉ tiêu	Đvt	Quy định	Phương pháp thử
1	Độ bền kéo đứt	N/cm^2	≥ 300	TCVN 4509:2020
2	Độ giãn dài khi đứt	%	≥ 200	TCVN 4509:2020
3	Khối lượng riêng	g/cm^3	≤ 1,0	TCVN 4866:2013
4	Độ cứng	Shore A	60 ± 5	TCVN 1595:2013
5	Lượng mài mòn	cm^3/1,61km	≤ 1,8	TCVN 1594:1987

BẢNG THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC DÉP DA NAM THÀNH PHẨM

Đơn vị tính: mm

TT	Cỡ số Chỉ danh đo	38	39	40	41	42	43	44	Dung sai ±
1	Chiều dài mặt tẩy dép	250	255	260	265	270	275	280	±3
2	Chiều dài mũ dép	100	115	120	125	130	135	140	±2
3	Rộng quai trước	32	33	34	35	36	37	38	±2
4	Rộng quai trên	27	28	29	30	31	32	33	±2
5	Nẹp che thun								
	- Dài	58	59	60	61	62	63	64	±2
	- Rộng	25	25	25	25	25	25	25	±1
6	Quai hậu								
	- Dài	216	218	220	222	224	226	228	±3
	- Rộng	20	20	20	20	20	20	20	±1
7	Mật độ đường may (mũi/cm)	4	4	4	4	4	4	4	±0,5
8	Đường may đơn cách mép	1	1	1	1	1	1	1	±0,5
9	Đường may tẩy cách mép	5	5	5	5	5	5	5	±1
10	Chiều dài đế kể cả viền diễu (a)	260	265	270	275	280	285	290	±3
11	Cao gót đến mép diễu (b)	25	25	25	25	25	25	25	±2

4. Dép da nữ

MẪU DÉP DA - NỮ

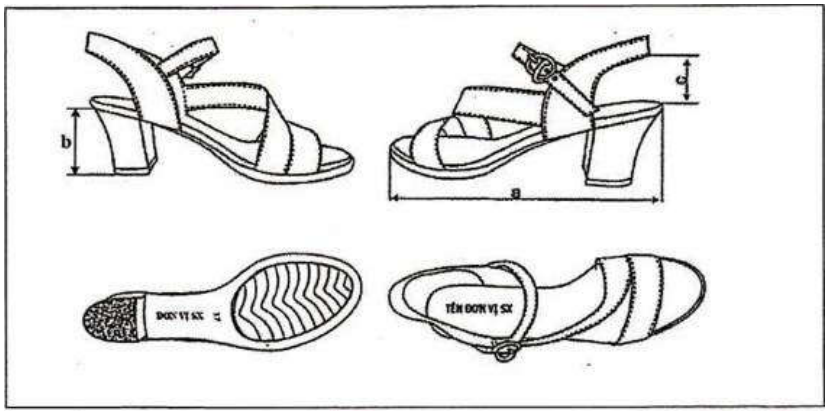

a) Màu sắc là màu đen;

b) Kiểu dáng là kiểu quai hở thấp cổ, được làm từ da bò nguyên cật, nhuộm xuyên, mềm, dẻo, vân da mịn tự nhiên, màu đen bóng vừa phải. Lót trong bằng da heo nguyên cật màu nâu. Mặt đế rời bằng TPR đúc định hình màu đen; gót bằng nhựa ABS chiều cao gót 7 cm màu đen; đế, gót liền theo từng cỡ số. Mặt dưới đế được đúc trực tiếp lô gô, tên đơn vị sản xuất, cỡ số và có hoa văn chống trơn trượt. Đế và mũ dép được liên kết với nhau bằng keo dán tổng hợp và đóng đinh chữ U phần gót. Đế trung bằng 02 lớp giấy cứng chuyên dùng, xung quanh và phía trước mũi được bao, phía trên mũi có lớp EVA 2 mm tạo êm. Khóa cài dạng khóa móc thời trang, chất liệu nhôm hợp kim. Đinh 4 chấu bằng thép chuyên dùng, đóng sát vào mặt đế trung ở phần gót và được dán lớp vải chống cộm.

BẢNG CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ DA MŨ DÉP, DA LÓT

TT	Tên chỉ tiêu	Đvt	Quy định		Phương pháp thử
			Da mũ	Da lót	
1	Độ dầy	mm	1,0÷1,6	0,7÷1,1	TCVN 7118:2007
2	Độ bền kéo đứt	N/mm^2	≥ 15	≥ 10	TCVN 7121:2014
3	Độ giãn dài khi đứt	%	≤ 70	≤ 70	TCVN 7121:2014
4	Độ bền xé rách	N/mm	≥ 20	≥ 15	TCVN 7122-1:2007

BẢNG CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA ĐẾ DÉP

TT	Tên chỉ tiêu	Đvt	Quy định	Phương pháp thử
1	Độ bền kéo đứt	N/cm^2	≥ 300	TCVN 4509:2020
2	Độ giãn dài khi đứt	%	≥ 200	TCVN 4509:2020
3	Khối lượng riêng	g/cm^3	≤ 1,0	TCVN 4866:2013
4	Độ cứng	Shore A	60 ± 5	TCVN 1595:2013
5	Lượng mài mòn	cm^3/1,61km	≤ 1,8	TCVN 1594:1987

BẢNG THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC DÉP DA NỮ THÀNH PHẨM

Đơn vị tính: mm

TT	Cỡ số Chỉ danh đo	34	35	36	37	38	39	40	41	Dung Sai
1	Bản rộng quai	22	23	24	25	26	27	28	29	±2
2	Cao hậu (c)	43	44	45	46	47	48	49	50	±2
3	Mật độ mũi chỉ/cm	4	4	4	4	4	4	4	4	±0,5
4	Đường may cách mép	1	1	1	1	1	1	1	1	±0,5
5	Chiều dài đế (a)	225	230	235	240	245	250	255	260	±3
6	Cao gót đến mép diễu (b)	58	58	60	60	62	62	64	64	±2

PHỤ LỤC SỐ 06

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2025/TT-BTP ngày 14/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

MẪU THẮT LƯNG DA

MẶT THẮT LƯNG NAM MẶT THẮT LƯNG NỮ

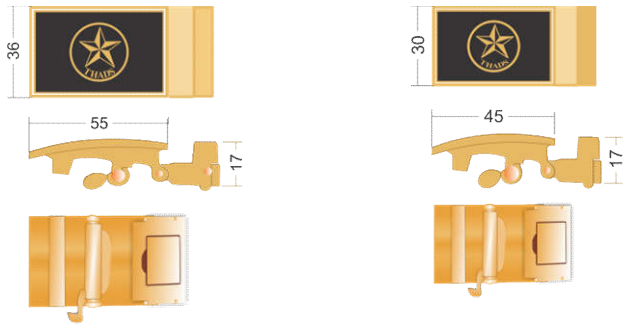

a) Màu sắc là màu đen;

b) Kiểu dáng

Thắt lưng gồm hai bộ phận chính: Cốt dây và khóa;

Cốt dây được làm bằng hai lớp da màu đen, giữa hai lớp da là lớp tăng cường chuyên dùng, hai bên mép cốt dây lạng mỏng để độ dày mép dây đạt 2,5 mm, liên kết giữa các lớp bởi keo dán tổng hợp và may đường quanh mép, có đai để hãm đầu dây thừa, mép dây được sơn cạnh cùng màu da; mặt trong cốt dây có in chữ: "THI HÀNH ÁN DÂN SỰ". Có thắt lưng da nam và thắt lưng da nữ;

Khóa thắt lưng gồm có ba chi tiết chính (Mặt khóa, cụm trước và cụm thân sau): Mặt khóa hình chữ nhật, có in hình ngôi sao ở giữa và chữ "THADS" phía dưới gắn chắc chắn với cụm trước, cụm trước có lẫy khóa tự động; Cụm trước lắp ghép với cụm thân sau chốt thép; đầu khóa thắt lưng của nữ nhỏ hơn của nam.

Khóa dây: Đầu khóa được đúc áp lực với các hợp kim chất lượng cao đồng-nhôm-kẽm - antimon và có chi tiết (lẫy khóa) bằng nhựa ABS. Các chốt liên kết đều được làm bằng thép không gỉ để đảm bảo độ bền trong suốt quá trình sử dụng. Đầu khóa được hoàn thiện và định hình màu đa lớp: Đồng kiềm - Đồng axit - Nickel - Vàng đồng đảm bảo cho bề mặt lớp mạ được đều, đẹp và tuổi thọ cao.

CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỐT DÂY

Tên chỉ tiêu	**Mức**
1. Lực kéo đứt, MPa, không nhỏ hơn	13
2. Độ giãn dài khi đứt, %, không lớn hơn	55

KÍCH THƯỚC THẮT LƯNG DA NAM, NỮ THÀNH PHẨM

Tên chỉ tiêu	**Mức**	
	Nam	**Nữ**
I. Cốt dây		
1. Chiều rộng cốt dây, mm	32 ± 1	25 ± 1
2. Chiều dài cốt dây, Không nhỏ hơn, mm	1150	1.100
3. Độ dày cốt dây, mm	3,6 ± 0,3	3,6 ± 0,3
4. Đường may:		
- Khoảng cách mũi chỉ, mũi/cm	3 đến 4	3 đến 4
- Cách mép dây, mm	2	2
II. Khóa dây		
1. Mặt khóa: Có chữ “THADS”		
- Kích thước: dài x rộng x dày, mm	(55 x 36 x 17)	(45 x 30 x 17)

PHỤ LỤC SỐ 07

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2025/TT-BTP ngày 14/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

MẪU CẶP DA ĐỰNG TÀI LIỆU

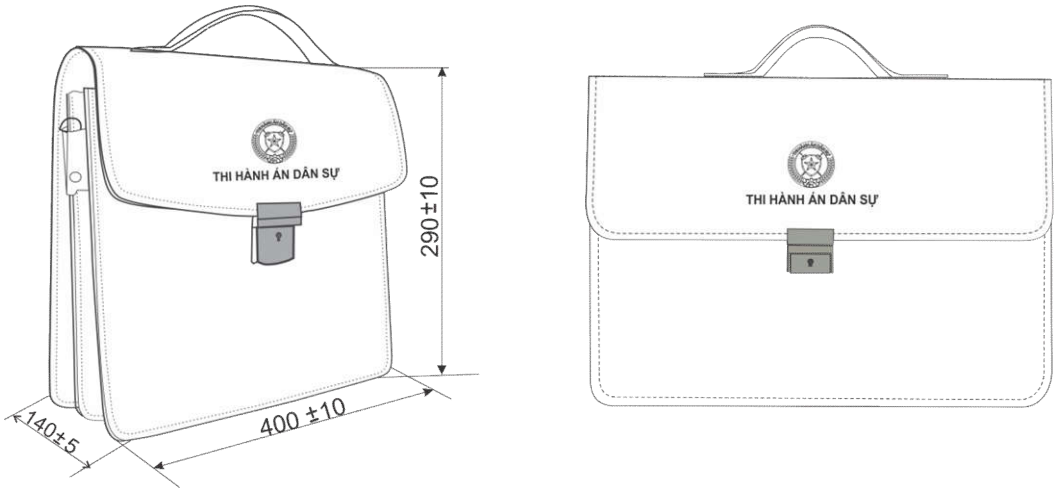

a) Màu sắc là màu đen;

b) Kiểu dáng là kiểu cặp hình chữ nhật, có 03 ngăn, được làm bằng chất liệu simili PU; thiết kế kết cấu của loại cặp có tay xách và quai đeo vai, có ngăn đựng được máy tính xách tay và các tài liệu, ngăn kéo khóa ở giữa. Dựng thân cặp bằng giấy cứng chuyên dùng; tăng cường chân quai bằng nẹp sắt. Trên nắp cặp in chìm chữ "THI HÀNH ÁN DÂN SỰ" và biểu trưng Thi hành án dân sự. Quai xách đệm mút xốp; quai đeo vai bằng sợi polyeste dệt, bản rộng 30 mm.

BẢNG THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC THÀNH PHẨM CẶP DA ĐỰNG TÀI LIỆU

TT	Cấu tạo	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
1	Chất liệu:	Vải giả da Simily cao cấp
2	Độ dày lớp vải:	0,7 ± 0,1 mm
3	Quai xách:	Vải Simily cao cấp dạng may: quai đeo dây dù dệt 100% ni long có độ chịu lực cao
4	Khóa cặp:	Kiểu dọc làm bằng hợp kim mạ nhũ màu hun khói

TT	Cấu tạo	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
5	Trọng lượng:	1 kg ± 10%; trọng lượng sử dụng từ 3 - 5 kg
6	Lô gô:	In chìm biểu trưng Thi hành án dân sự và thêm dòng chữ "THI HÀNH ÁN DÂN SỰ" ở bên dưới.
7	Kích thước (Chiều ngang, chiều cao, chiều rộng)	(400 x 290 x 140) mm ± 10%

PHỤ LỤC SỐ 08

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2025/TT-BTP ngày 14/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

MẪU QUẦN ÁO MƯA

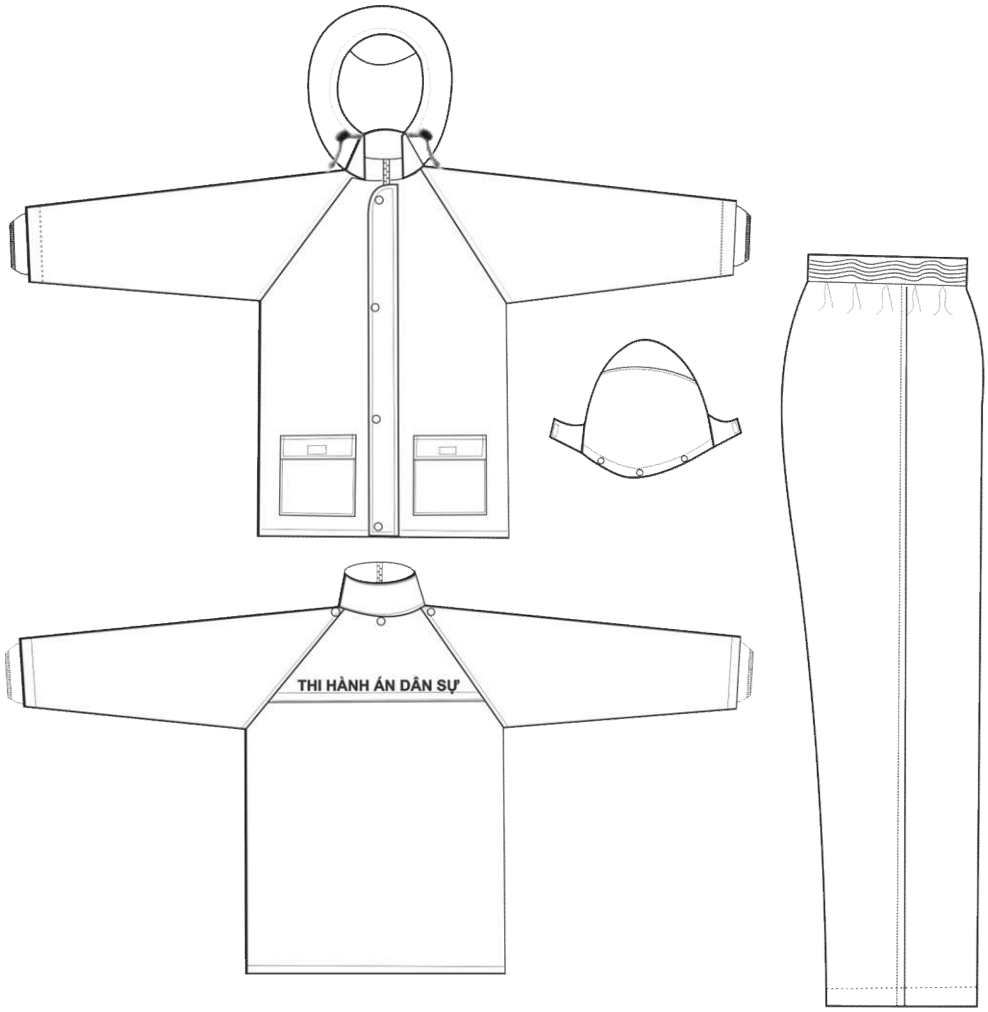

a) Màu sắc là màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng gồm có áo và quần tách rời. Áo mưa kiểu mở ngực có khóa nhựa cài suốt, nẹp ngoài có 4 cúc đồng Ø14 mm cách đều. Mũ rời được cài vào áo bằng cúc đồng Ø14 mm, viền luồn dây miệng mũ có chốt chặn. Thân trước có túi dán ngoài, nắp túi và miệng túi được may nhám dính. Thân sau có đề cúp và in chữ "THI HÀNH ÁN DÂN SỰ". Tay áo zăclăng, súp cửa tay được may chun 1cm. Quần cạp chun bản rộng 4 cm, may diễu 2 đường cách nhau 0,6 cm. Các đường may được dán ép chống thấm nước phủ kín. Vải may quần áo mưa THADS bằng

vải vinilon tráng nhựa. Dây mũ đường kính 6 mm cùng màu nguyên liệu chính; chốt nhựa hình tròn chặn điều chỉnh dây mũ; băng dán chống thấm chuyên dùng bản rộng 2 cm; nhám dính bản rộng 2,5 cm; khóa kéo nhựa phần nẹp áo khóa răng cá sấu và túi đựng loại khóa #5 mm. Gấu áo và gấu quần may 2 cm.

BẢNG CHỈ TIÊU CƠ LÝ VẢI VINILON TRÁNG NHỰA

Tên chỉ tiêu	**Mức**
1. Độ dày, mm	0,18 ± 0,01
2. Khối lượng theo bề mặt, gam/m^2	200 ± 10
3. Độ bền kéo đứt, N/5 cm, không nhỏ hơn	
- Nguyên thủy	
+ Dọc	600
+ Ngang	400
5. Kháng thủy tĩnh áp suất thấp, 500 mm cột nước trong 1 giờ	Không thấm

BẢNG THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC THÀNH PHẨM ÁO MƯA

Đơn vị: cm

Tên chỉ tiêu	**Mức**			**Dung sai ±**
	Cỡ 3	**Cỡ 4**	**Cỡ 5**	
Áo				
Thân sau áo				
1. Dài từ chân cổ đến hết gấu	74	77	80	0,5
2. Rộng thân ngang nách	62	64	66	0,5
Thân trước áo				
1. Dài từ điểm đầu vai đến hết gấu	75	78	81	0,5
2. Rộng thân ngang nách	33,5	34,5	35,5	0,3

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	
3. Chiều dài khóa kéo (fecmơtuya)	67	70	73	-
4. Bản rộng cổ x dài cổ	7 x 46	7 x 48	7x50	0,3
5. Đáp nẹp cài: Chiều dài × chiều rộng	69 x 6,5	72 × 6,5	75 × 6,5	0,5×0,2
6. Túi áo: Chiều dài × chiều rộng	22 × 18			0,2
7. Nắp túi: Chiều dài × chiều rộng	18,2 × 5,8			0,2
Tay áo				
1. Dài tay từ đường tra cổ đến hết gấu	78	80	82	0,5
2. Rộng 1/2 bắp tay	31	32	33	0,2
3. Rộng 1/2 cửa tay	18	19	20	0,2
5. Bản rộng súp cửa tay	8	8	8	-
6. Rộng 1/2 súp cửa tay	17	18	19	0,2
7. Chiều dài 1/2 chun súp cửa tay	8	8	8	-
Mũ áo				
1. Chiều dài mũ đo từ chân mũ lên phía trước cả lưỡi trai	55	56	57	0,5
2. Chiều rộng miệng mũ không lưỡi trai	66	68	70	0,5
3. Chiều rộng chân mũ	60	62	64	0,5
4. Kích thước chiều dài × chiều rộng lưỡi trai	8 x 23	8 × 23	8 × 23	0,2
Quần				
1. Dài quần từ trên cạp xuống hết gấu	97	100	103	1
2. Rộng ngang mông 1/2	32	33	34	0,2
3. Rộng ống 1/2	25	26	27	0.5
4. Chiều dài chun cạp đo êm	67	70	73	0,3

PHỤ LỤC SỐ 09

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2025/TT-BTP ngày 14/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

MẪU TẤT CHÂN

1. Tất chân nam

MẪU TẤT CHÂN NAM

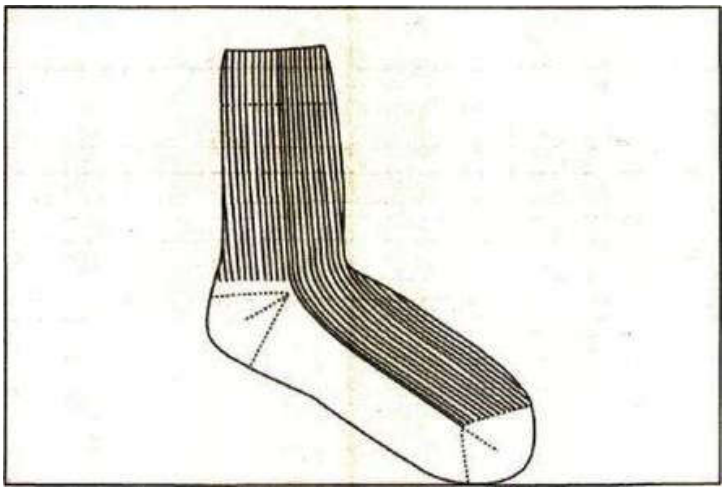

a) Màu sắc là màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng

Phần ống tất dệt kiểu rib có dệt họa tiết hoa văn dọc theo hai bên ống, phần bàn tất dệt trơn có cài điểm họa tiết, phần mu dệt kiểu rib sọc liền với phần ống tất tạo thành các đường gân dọc, tạo độ thẩm mỹ, khỏe, đẹp. Tất chân được dệt từ sợi Cotton - Ne 32/1, sợi spandex 30/70 và chun 90. Phần cổ được dệt theo kiểu rib 1/1, cổ cài chun 90 để tăng độ co giãn và ôm chân. Phần ống chân và phần mu bàn chân được dệt theo kiểu rib 2/1; phần gan bàn chân, phần gót, mũi chân, phần ô ở vị trí mắt cá chân (ô để in hoặc theo đơn vị sản xuất) được dệt theo kiểu trơn (single). Phần gót mũi dệt bằng sợi Nylon. Các phần còn lại dệt bằng sợi cotton, spandex. Riêng phần cổ có cài thêm chun.

BẢNG THÀNH PHẦN NGUYÊN LIỆU CỦA TẤT CHÂN NAM

Tên chỉ tiêu	ĐVT	Mức
1. Cotton-Ne 32/1	%	77 ± 2
2. Sợi spandex 30/70	%	20 ± 2
3. Chun 90	%	3 ± 0,5

BẢNG CHỈ TIÊU KÍCH THƯỚC CƠ BẢN CỦA TẤT CHÂN NAM

Đơn vị: cm

Tên chi tiết	Mức		Dung sai ±
	Cỡ 40	Cỡ 42	
1. Chiều dài ống	16	18	1
2. Chiều rộng ống	7	7	0,5
3. Chiều dài bàn	21	23	1
4. Chiều rộng bàn	7	7	0,5
5. Chiều rộng cổ chun	6,5	6,5	0,5
6. Chiều cao cổ chun	3	3	0,3

BẢNG CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CỦA TẤT CHÂN NAM

Tên chỉ tiêu	ĐVT	Mức
1. Khối lượng tất chân thành phẩm:		
- Cỡ số 40	Gam/ đôi	38 ± 2
- Cỡ số 42	Gam/ đôi	41 ± 2
2. Độ bền màu với giặt xà phòng trung tính:		
- Phai	Cấp	≥ 3 - 4
- Dây	Cấp	≥ 3 - 4
3. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn:		
- Khô	Cấp	≥ 3 - 4
- Ướt	Cấp	≥ 3 - 4
4. Độ bền màu với mồ hôi, cấp, không nhỏ hơn:		
- Phai	Cấp	≥ 3 - 4
- Dây	Cấp	≥ 3 - 4

2. Tất chân nữ

MẪU TẤT CHÂN NỮ

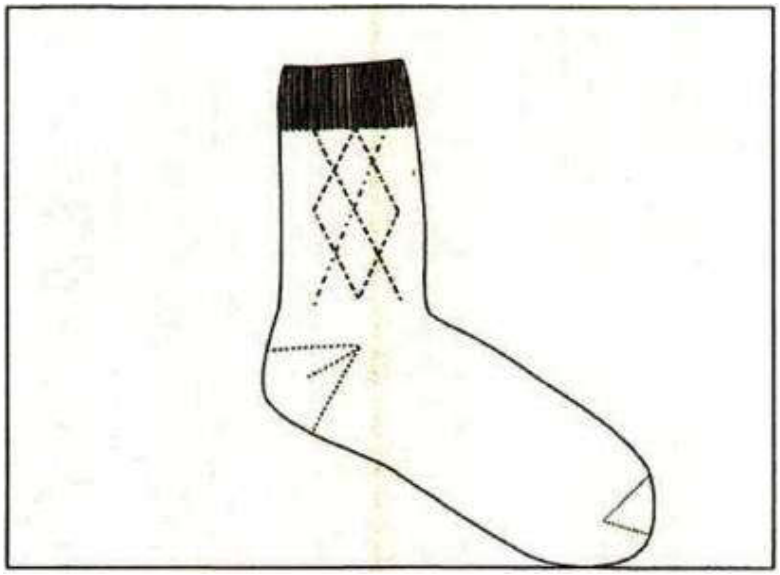

a) Màu sắc là màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng

Phần ống tất có dệt họa tiết hình quả trám dọc theo hai bên ống, phần mu và bàn tất dệt kiểu trơn tạo cảm giác êm mịn và mềm mại. Tất chân được dệt từ sợi Cotton - Ne 32/1, sợi spandex 30/70 và chun 90. Phần cổ tất chân được dệt theo kiểu rib 1/1, có cài chun 90 để tăng độ co giãn và ôm chân. Phần ống chân và phần mu bàn chân được dệt theo kiểu rib 2/1. Phần gan bàn chân, phần gót, mũi chân, phần ô ở vị trí mắt cá chân (ô để in hoặc theo đơn vị sản xuất) được dệt theo kiểu trơn (single). Phần gót mũi dệt bằng sợi Nylon. Các phần còn lại dệt bằng sợi cotton, spandex. Riêng phần cổ có cài thêm chun.

BẢNG THÀNH PHẦN NGUYÊN LIỆU CỦA TẤT CHÂN NỮ

Tên chỉ tiêu	ĐVT	Mức
1. Cotton-Ne 32/1	%	50 ± 2
2. Sợi spandex 30/70	%	45 ± 2
3. Chun 90	%	5 ± 0,5

BẢNG CHỈ TIÊU KÍCH THƯỚC CƠ BẢN CỦA TẤT CHÂN NỮ

Đơn vị: cm

Tên chi tiết	Mức	Dung sai ±
1. Chiều dài ống (cả cổ chun)	12	1
2. Chiều rộng ống	8	0,5
3. Chiều dài bàn	18	1
4. Chiều rộng bàn	8	0,5
5. Chiều rộng cổ chun	6,5	0,5
6. Chiều cao cổ chun	2,5	0,3

BẢNG CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CỦA TẤT CHÂN NỮ

Tên chỉ tiêu	ĐVT	Mức
1. Khối lượng tất chân thành phẩm	Gam/đôi	28 ± 2
2. Độ bền màu với giặt xà phòng trung tính		
- Phai	Cấp	≥ 3 - 4
- Dây	Cấp	≥ 3 - 4
3. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn		
- Khô	Cấp	≥ 3 - 4
- Ướt	Cấp	≥ 3 - 4
4. Độ bền màu với mồ hôi, cấp, không nhỏ hơn		
- Phai	Cấp	≥ 3 - 4
- Dây	Cấp	≥ 3 - 4

PHỤ LỤC SỐ 10

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2025/TT-BTP ngày 14/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

MẪU BẢNG TÊN TRÊN NGỰC ÁO

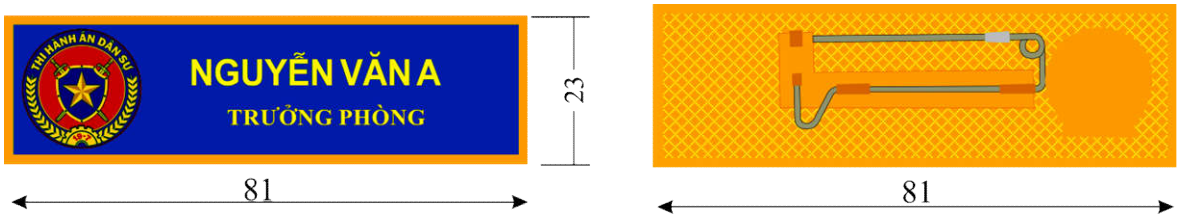

a) Nguyên liệu

- Đồng vàng tấm dầy 0.6 mm
- Kim cài bằng hợp kim không gỉ.
- Trọng lượng: 10g ± 1

b) Kiểu dáng

- Bảng tên hình chữ nhật có kích thước:

+ Dài = 81 mm

+ Rộng = 23 mm

- Nền bảng tên sơn màu xanh lam, xung quanh có đường viền màu vàng.
- Bên trái bảng tên là hình biểu trưng Thi hành án dân sự
- Bên phải bảng tên là dòng chữ họ và tên; phía dưới ghi chức danh.

PHỤ LỤC SỐ 11

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2025/TT-BTP ngày 14/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

MẪU THẺ CHẤP HÀNH VIÊN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Mặt trước

Mặt sau

MẪU THẺ THẨM TRA VIÊN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Mặt trước

Mặt sau

PHỤ LỤC SỐ 12

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2025/TT-BTP ngày 14/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

PHÙ HIỆU, CẤP HIỆU

a) Yêu cầu kỹ thuật chung

STT	LOẠI PHÙ HIỆU, CẤP HIỆU	MÔ TẢ
1	Phù hiệu thi hành án dân sự gắn trên mũ	Có hình tròn bằng kim loại, phía ngoài hình tròn có cành tùng kép bao quanh, chính giữa có ngôi sao vàng năm cánh nổi nằm ở trung tâm hình tròn, xung quanh hai bên có bông lúa vàng, phía dưới ngôi sao là bánh xe răng cưa màu vàng. Bên ngoài phù hiệu trên phần cành tùng kép có hàng chữ "THI HÀNH ÁN" màu đỏ.
2	Cấp hiệu trên cầu vai áo	Bằng vải màu xanh đậm, xung quanh có viền màu đỏ boóc đô. Trên nền cấp hiệu, ở phần đầu là một khối hình tròn có dập nổi ngôi sao 5 cánh ở giữa, 2 cành tùng bao quanh, phần giữa cấp hiệu có các ngôi sao hình khối bằng kim loại màu vàng
3	Cấp hiệu trên ve áo	Cấp hiệu trên ve áo gồm các loại: Cành tùng đơn bằng kim loại; cấp hiệu bằng vải, hình bình hành, nền màu xanh đậm, ở giữa có hình thanh kiếm lá chắn và xung quanh có viền bằng kim loại màu vàng hoặc không có viền kim loại.

b) Yêu cầu kỹ thuật chi tiết

STT	CHỈ TIÊU	QUY CÁCH, CHẤT LIỆU
1	**Phù hiệu thi hành án dân sự gắn trên mũ**	

STT	CHỈ TIÊU	QUY CÁCH, CHẤT LIỆU
	Chất liệu	Đồng vàng tấm dầy 0,8 mm Chân chốt: bu lông và êcu bằng đồng, M4
	Mạ, sơn	- Mạ màu vàng Quy trình mạ: Mạ đồng lót => Mạ Niken => Mạ vàng => Phủ bóng bảo vệ bề mặt - Sơn: sơn men kính màu đỏ đun. Nền giữa 2 vành khăn sơn màu xanh, bánh xe lịch sử sơn màu vàng.
	Quy cách	- Chiều cao tổng thể 52 mm, chiều rộng 68 mm. - Phía mặt sau có hàn chốt để cài. Chốt cài phải chắc chắn, cài, mở dễ dàng.
2	**Cấp hiệu trên cầu vai áo**	
2.1	**Cốt nền cấp hiệu trên cầu vai áo (cấp hiệu chưa gắn sao)** 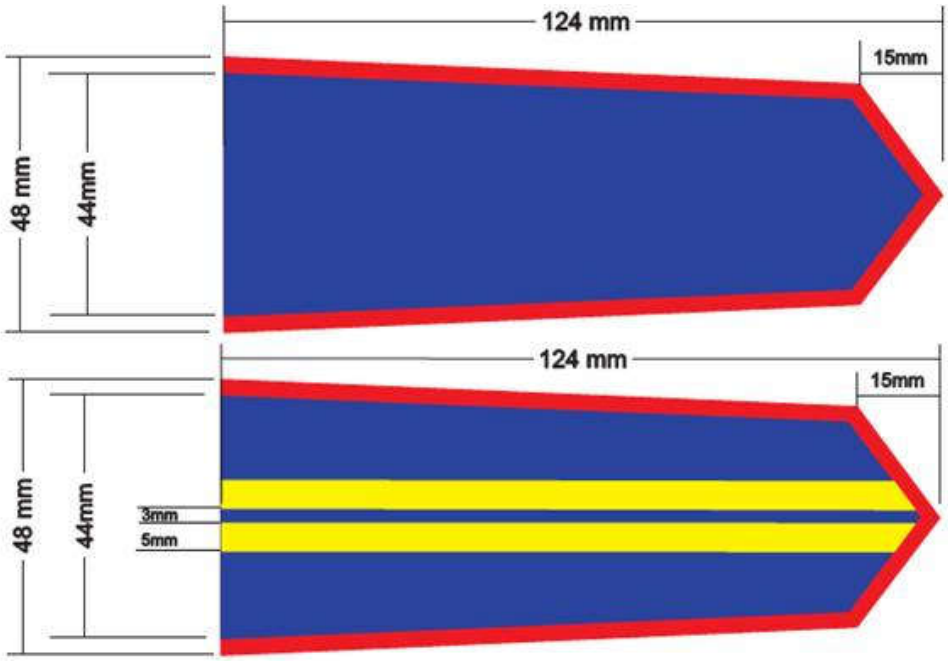 	
	Chất liệu	- Nền cấp hiệu bằng vải dệt sợi polieste màu xanh và màu xanh sọc vàng. Viền lé vải màu đỏ. - Cốt cấp hiệu bằng nhựa nguyên chất màu trắng
	Quy cách	- Cấp hiệu trên cầu vai áo dài 124mm, rộng 48mm, chếch đầu nhọn 15mm, đường viền lé rộng 4 mm.

STT	CHỈ TIÊU	QUY CÁCH, CHẤT LIỆU
		- Đường sợi bằng chỉ màu vàng: nằm theo chiều dọc ở giữa cấp hiệu, rộng 5 mm, cách nhau 3 mm.
2.2	**Cúc gắn trên cấp hiệu** 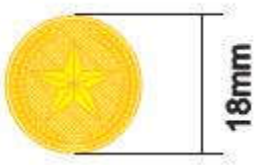	
	Nguyên liệu	Đồng vàng tấm dầy 0,6 mm
	Mạ	Mạ màu vàng Quy trình mạ: Mạ đồng lót => Mạ Niken => Mạ vàng
	Quy cách	Đường kính 18 mm, có hình nổi ngôi sao 05 cánh ở giữa 02 bông lúa
2.3	**Sao gắn trên cấp hiệu**	
	Nguyên liệu	Đồng vàng tấm dầy 0,4mm
	Mạ	Mạ màu vàng Quy trình mạ: Mạ đồng lót => Mạ Niken => Mạ vàng
	Quy cách	Sao hình khối, đường kính 18 mm
2.4	**Cành tùng gắn trên cấp hiệu** 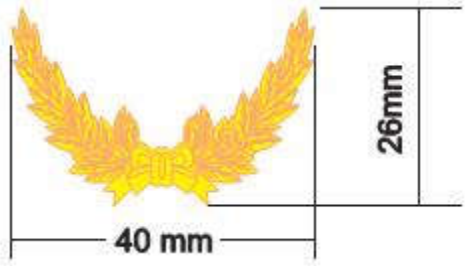	

STT	CHỈ TIÊU	QUY CÁCH, CHẤT LIỆU
	Nguyên liệu	Đồng vàng tấm dầy 0,6mm
	Mạ	Mạ màu vàng Quy trình mạ: Mạ đồng lót => Mạ Niken => Mạ vàng
	Quy cách	02 cành tùng xếp chéo nhau, chiều rộng 40mm, chiều cao 26mm
2.5	**Vạch phân cấp gắn trên cấp hiệu** 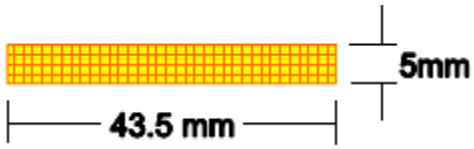 	
	Nguyên liệu	Đồng vàng tấm dầy 0,6mm
	Mạ	Mạ màu vàng Quy trình mạ: Mạ đồng lót => Mạ Niken => Mạ vàng
	Quy cách	Chiều dài 43,5 mm, chiều rộng 5 mm
3	**Cấp hiệu trên ve áo**	
3.1.	**Cành tùng đơn bằng kim loại** 	
	Nguyên liệu	- Đồng vàng tấm dày 0,6mm. - Ghim cài: Ghim cài bằng thép không gỉ, khi cài có độ đàn hồi; chân cài bằng đồng vàng.
	Mạ	Mạ màu vàng Quy trình mạ: Mạ đồng lót => Mạ Niken => Mạ vàng
	Quy cách	- Cành tùng 30mm x 50mm.

STT	CHỈ TIÊU	QUY CÁCH, CHẤT LIỆU
		- Ghim cài: Chân cài bằng đồng vàng dày 0,6mm, cao 6mm; hai chân cài cách nhau 32mm (±3mm); lỗ cài ghim có đường kính 2,2mm (±0,3mm).
3.2	**Cấp hiệu bằng vải hình bình hành** 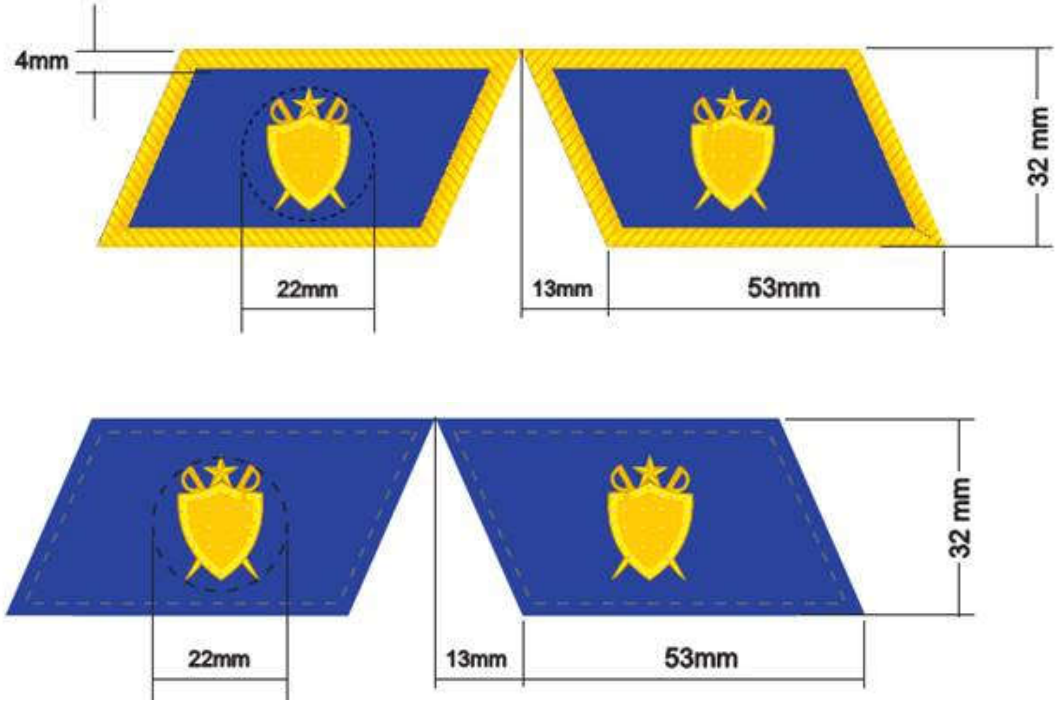	
	Chất liệu	- Nền cấp hiệu bằng vải xanh. - Cốt cấp hiệu bằng nhựa nguyên chất màu trắng. - Logo và viền cấp hiệu bằng đồng vàng tấm.
	Quy cách	- Cấp hiệu 53 mm x 32 mm, góc chếch vạt là 13mm - Viền cấp hiệu 4 mm - Logo cấp hiệu 22 mm

c) Chỉ tiêu cơ lý vải nền cấp hiệu

STT	TÊN CHỈ TIÊU	YÊU CẦU	PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM
1	Thành phần nguyên liệu (%)	100% Polyeste	AATCC 20:2011 ASTM D 276:2012
2	Độ bền màu giặt xà phòng ở 60^0C (cấp)		TCVN 7835-C10:2007

STT	TÊN CHỈ TIÊU	YÊU CẦU	PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM
	- Phai màu - Dây màu	≥ 4-5 ≥ 4-5	
3	Độ bền màu mồ hôi kiềm, axit (cấp) - Phai màu - Dây màu	 ≥ 4-5 ≥ 4-5	TCVN 7835-E04:2010
4	Độ bền màu ánh sáng đèn Xenon (cấp)	≥ 5	TCVN 7835-B02:2007

d) Chỉ tiêu cơ lý chất liệu, thành phần lớp mạ sao mũ, cành tùng, sao cấp hiệu, cúc cấp hiệu

STT	Tên chỉ tiêu	Yêu cầu	Phương pháp đo, thử nghiệm
1	Tỷ lệ thành phần đồng (Cu) lớp kim loại nền (lõi cúc), %	≥ 60	ASTM B568
2	Thành phần lớp mạ: ít nhất 3 lớp, trong đó:		ASTM B568
	- Lớp mạ ngoài cùng	Vàng (Au)	

e) Mẫu cấp hiệu

MẪU CẤP HIỆU CỦA CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ	MẪU CẤP HIỆU CỦA PHÓ CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

MẪU CẤP HIỆU CỦA TRƯỞNG BAN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG 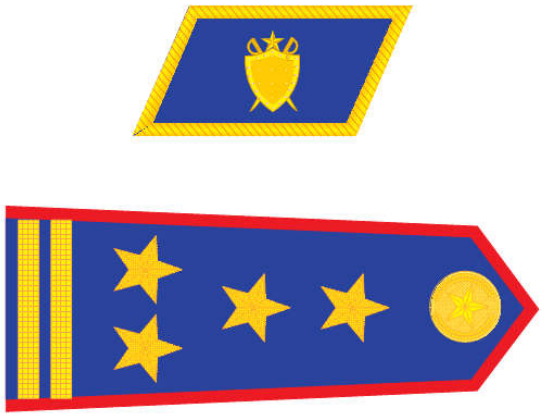	**MẪU CẤP HIỆU CỦA PHÓ TRƯỞNG BAN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG** 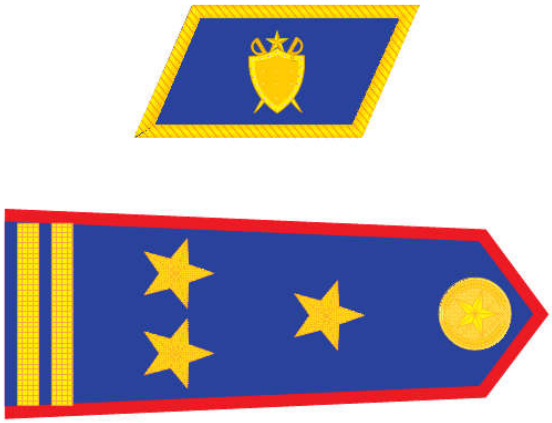
MẪU CẤP HIỆU CỦA TRƯỞNG, PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ LÀ CHẤP HÀNH VIÊN CAO CẤP 	**MẪU CẤP HIỆU CỦA TRƯỞNG, PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ LÀ CHẤP HÀNH VIÊN TRUNG CẤP**

MẪU CẤP HIỆU CỦA TRƯỞNG, PHÓ PHÒNG LÀ CHẤP HÀNH VIÊN CAO CẤP VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG 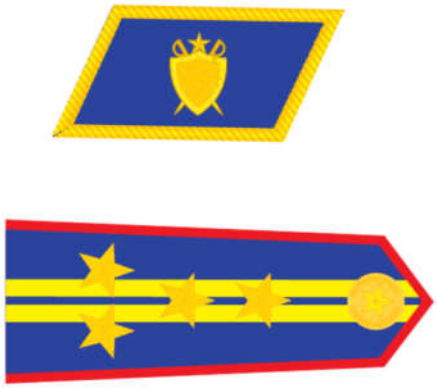	**MẪU CẤP HIỆU CỦA TRƯỞNG, PHÓ PHÒNG LÀ CHẤP HÀNH VIÊN TRUNG CẤP VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG** 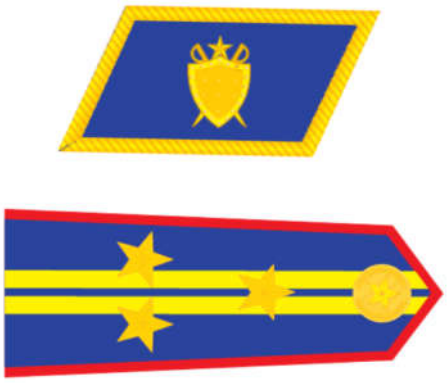
MẪU CẤP HIỆU CỦA TRƯỞNG, PHÓ PHÒNG LÀ CHẤP HÀNH VIÊN SƠ CẤP VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG 	**MẪU CẤP HIỆU CỦA TRƯỞNG, PHÓ PHÒNG LÀ THẨM TRA VIÊN CAO CẤP VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG**
MẪU CẤP HIỆU CỦA TRƯỞNG, PHÓ PHÒNG LÀ THẨM TRA VIÊN CHÍNH VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG 	**MẪU CẤP HIỆU CỦA TRƯỞNG, PHÓ PHÒNG LÀ THẨM TRA VIÊN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG** 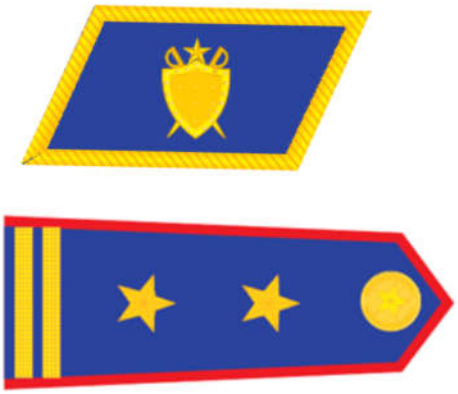

MẪU CẤP HIỆU CỦA CHẤP HÀNH VIÊN CAO CẤP 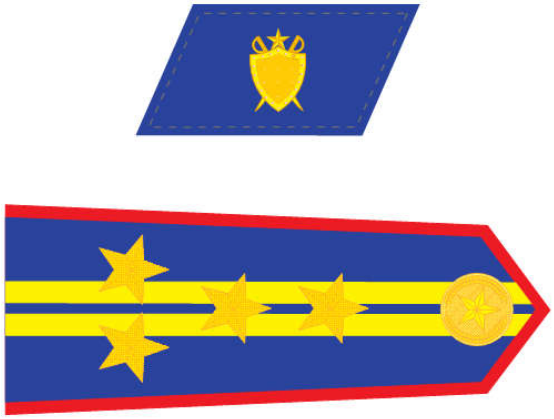	**MẪU CẤP HIỆU CỦA CHẤP HÀNH VIÊN TRUNG CẤP** 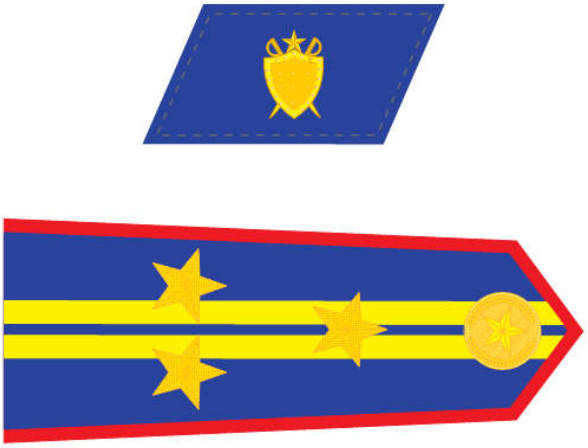
MẪU CẤP HIỆU CỦA CHẤP HÀNH VIÊN SƠ CẤP 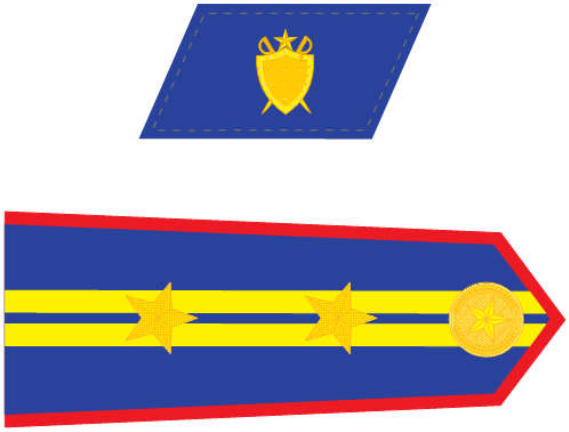	**MẪU CẤP HIỆU CỦA THẨM TRA VIÊN CAO CẤP, CHUYÊN VIÊN CAO CẤP VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG** 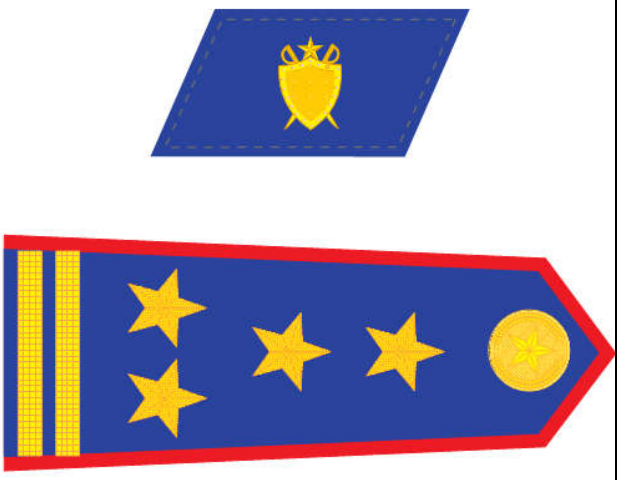

MẪU CẤP HIỆU CỦA THẨM TRA VIÊN CHÍNH, CHUYÊN VIÊN CHÍNH VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG 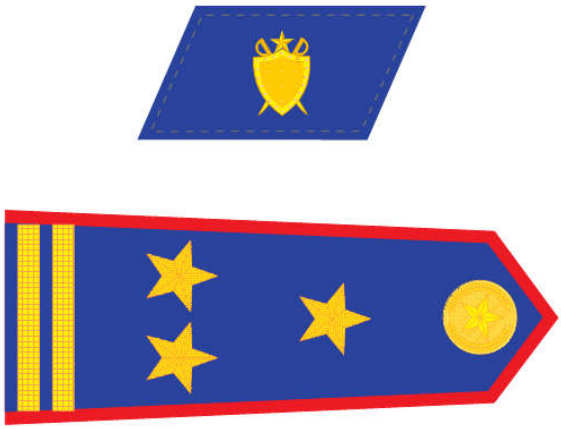	**MẪU CẤP HIỆU CỦA THẨM TRA VIÊN, CHUYÊN VIÊN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG** 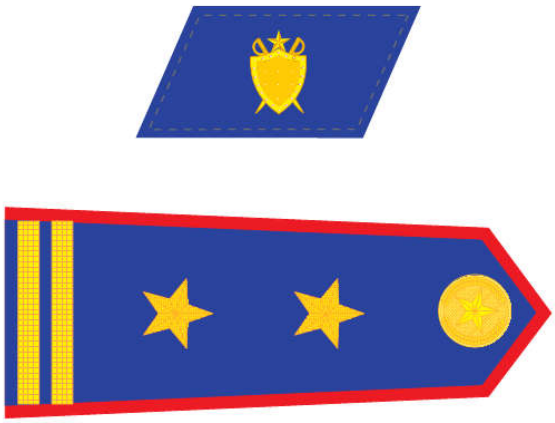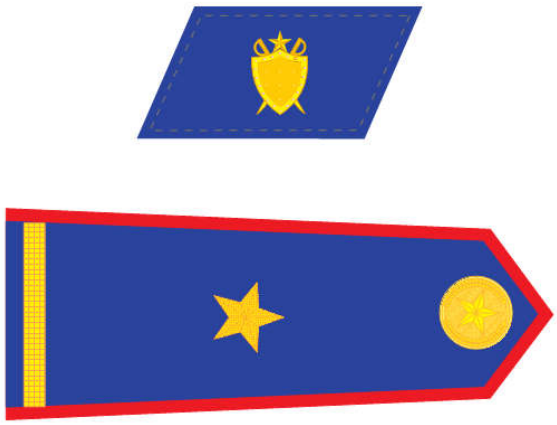
MẪU CẤP HIỆU CỦA CÔNG CHỨC KHÁC, VIÊN CHỨC KHÁC, NGƯỜI LAO ĐỘNG